

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : **Phạm Thị Thảo**

Giảng viên hướng dẫn : **Ths. Hoàng Chí Cương**

HẢI PHÒNG - 2010

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ
DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MAY VIỆT HÀN**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Phạm Thị Thảo

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Hoàng Chí Cường

HẢI PHÒNG - 2010

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

Nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

Sinh viên: Phạm Thị Thảo

Mã số: 100772

Lớp: QT1002N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

tại Công ty TNHH may Việt Hàn

Nhiệm vụ đề tài

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Cán bộ hướng dẫn đề tài tốt nghiệp

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày.....thángnăm 2010

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày.....tháng.....năm 2010

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2010

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

Phần nhận xét tóm tắt của cán bộ hướng dẫn

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 200
Cán bộ hướng dẫn
(họ tên và chữ ký)

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN | 2 |
| 1.1 Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh | 2 |
| 1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh | 2 |
| 1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh | 3 |
| 1.1.2.1 Phân loại vốn theo nguồn hình thành | 3 |
| 1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển | 5 |
| 1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động | 7 |
| 1.1.2 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp | 8 |
| 1.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường | 9 |
| 1.3 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp | 10 |
| 1.3.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn | 10 |
| 1.3.2 Mục tiêu của việc phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn | 10 |
| 1.3.3 Tài liệu cần thiết cho việc phân tích | 11 |
| 1.3.3.1 Báo cáo kết quả kinh doanh | 11 |
| 1.3.3.2 Bảng cân đối kế toán | 11 |
| 1.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh | 12 |
| 1.3.4.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh | 12 |
| 1.3.4.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động | 13 |
| 1.3.4.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định | 14 |
| 1.3.4.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán | 15 |
| 1.3.4.5 Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính | 16 |
| 1.3.4.6 Nhóm chỉ số về hoạt động | 16 |
| 1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn | 17 |
| 1.4.1 Những nhân tố khách quan | 17 |
| 1.4.2. Những nhân tố chủ quan | 18 |
| 1.5 Nội dung, phương pháp dùng trong phân tích | 22 |

| | |
|--|-----------|
| 1.5.1 Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn | 22 |
| 1.5.1.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn | 22 |
| 1.5.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định | 23 |
| 1.5.1.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động | 24 |
| 1.5.2 Phương pháp phân tích | 25 |
| 1.5.2.2 Phương pháp so sánh | 25 |
| 1.5.2.3 Phương pháp phân tích tỷ lệ | 26 |
| PHẦN 2: MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH MAY | |
| VIỆT HÀN | 27 |
| 2.1 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp | 27 |
| 2.1.1 Tên và địa chỉ doanh nghiệp | 27 |
| 2.1.2 Thời điểm thành lập và các mốc lịch sử quan trọng trong quá trình phát triển doanh nghiệp | 28 |
| 2.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH May Việt Hàn | 29 |
| 2.2.1 Chức năng | 29 |
| 2.2.2 Nhiệm vụ | 29 |
| 2.3 Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty TNHH May Việt Hàn | 30 |
| 2.3.1 Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty TNHH May Việt Hàn | 31 |
| 2.3.2 Chức năng nhiệm vụ các phòng ban | 33 |
| 2.4 Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN | 34 |
| 2.4.1 Hình thức tổ chức kinh doanh | 34 |
| 2.4.2 Quy trình sản xuất kinh doanh | 35 |
| 2.4.3. Sản phẩm và công nghệ | 35 |
| 2.4.4 Sản lượng tiêu thụ | 35 |
| 2.5 Hoạt động Marketing | 36 |
| 2.5.1 Chiến lược sản phẩm (product): | 36 |
| 2.5.2 Chiến lược giá (Price): | 36 |
| 2.5.3 Chiến lược phân phối, thị trường tiêu thụ (place): | 36 |
| 2.5.4 Chiến lược xúc tiến và khuyến trương (promotion): | 36 |
| 2.6 Đặc điểm lao động | 37 |

| | |
|---|-----------|
| 2.6.1 Số lượng lao động | 37 |
| 2.6.2 Tuyển dụng lao động..... | 37 |
| 2.6.3 Sử dụng và quản lý lao động trong doanh nghiệp: | 37 |
| 2.6.4 Tình hình trả lương trong công ty | 38 |
| 2.7 Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp..... | 39 |
| 2.7.1 Thuận lợi: | 39 |
| 2.7.2 Khó khăn: | 40 |
| 2.8 Tình hình tài chính của doanh nghiệp..... | 41 |
| PHẦN 3: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MAY VIỆT HÀN..... | 43 |
| 3.1 Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp | 43 |
| 3.1.1 Biên động tài sản và nguồn vốn | 43 |
| 3.1.1.1 Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty | 45 |
| 3.1.1.2 Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty | 48 |
| 3.1.2 Kết cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp | 49 |
| 3.1.3 Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty | 50 |
| 3.1.4 Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh..... | 52 |
| 3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động | 56 |
| 3.2.1 Kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp..... | 56 |
| 3.2.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động | 58 |
| 3.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định | 61 |
| 3.3.1 Kết cấu vốn cố định của doanh nghiệp | 61 |
| 3.3.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp | 62 |
| 3.4 Đánh giá chung về tình hình tài chính của doanh nghiệp | 63 |
| PHẦN 4: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MAY VIỆT HÀN..... | 66 |
| 4.1 Đánh giá thực trạng sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn | 66 |
| 4.1.1 Kết quả đạt được | 66 |

| | |
|--|-----------|
| <i>Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn</i> | |
| 4.1.2 Hạn chế và nguyên nhân tồn tại | 66 |
| 4.2 Phương hướng hoạt động của doanh nghiệp trong các năm tới..... | 69 |
| 4.3 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH may Việt Hàn | 70 |
| 4.3.1 Biện pháp 1: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho | 70 |
| 4.3.2 Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp | 74 |
| 4.3.3 Biện pháp 3: Giảm các khoản phải thu | 77 |
| 4.4 Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp..... | 83 |
| 4.4.1 Kiến nghị đối với công ty..... | 83 |
| 4.4.2 Kiến nghị đối với ngân hàng | 84 |
| 4.4.2 Kiến nghị đối với nhà nước..... | 85 |
| KẾT LUẬN | 87 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 88 |

LỜI MỞ ĐẦU

Vốn là yếu tố sản xuất đầu tiên của mỗi doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một nhiệm vụ trung tâm của công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Việc hình thành một cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng tiết kiệm và tăng nhanh tốc độ luân chuyển của vốn là giúp phần gia tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Thực tế hiện nay ở Việt Nam có nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ đang ở trong tình trạng kinh doanh không hiệu quả. Công ty TNHH may Việt Hàn cũng là một trong các doanh nghiệp đó. Vì thế việc tìm ra những giải pháp kịp thời để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính là cần thiết.

Để giải quyết các vấn đề đã đặt ra và qua thời gian tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH may Việt Hàn em đã lựa chọn đề tài **“Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn”** để làm khoá luận tốt nghiệp. Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục chuyên đề được trình bày theo 4 phần:

Phần 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn.

Phần 2: Một số nét khái quát về công ty TNHH may Việt Hàn

Phần 3: Phân tích thực trạng sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn.

Phần 4: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn.

Qua đây em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Hoàng Chí Cương và sự giúp đỡ nhiệt tình của ban giám đốc, các phòng chức năng đặc biệt các anh chị trong phòng kế toán tài chính và phòng nhân sự của công ty TNHH may Việt Hàn đã giúp em làm quen với công tác phân tích hiệu quả sử dụng vốn, vận dụng những kiến thức trên ghế nhà trường vào thực tiễn, hiểu được tầm quan trọng và sự cần thiết của công tác quản trị tài chính trong doanh nghiệp. Do trình độ hiểu biết và kinh nghiệm thu thập và xử lý số liệu còn nhiều thiếu sót mong được sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của thầy cô và anh chị để em hoàn thiện luận văn tốt nghiệp.

PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1.1 Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh

1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển được đều cần phải có nguồn tài chính đủ mạnh, đây là một trong ba yếu tố quan trọng giúp cho doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động của mình. Có nhiều quan điểm về vốn như:

Vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được đưa vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ. Nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người lao động, nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số tiền lớn hơn ban đầu. Do đó vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục tiêu của quản lý là sử dụng vốn, nhưng lại mang tính trừu tượng, hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán phân tích quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Theo quan điểm của Mác thì: Vốn không phải là vật, là tư liệu sản xuất, không phải là phạm trù vĩnh viễn. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản ứng tiền ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là tạo ra các yếu tố của quá trình sản xuất. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Mác chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) mà giá trị của nó được chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm. Còn tư bản khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức lao động, trong quá trình sản xuất thay đổi về số lượng, tăng lên do sức lao động của hàng hoá tăng.

Có thể thấy các quan điểm khác nhau ở trên một mặt thể hiện được vai trò tác dụng trong điều kiện lịch sử cụ thể với các yêu cầu, mục đích nghiên cứu cụ thể. Mặt khác trong cơ chế thị trường hiện nay đứng trên phương diện hạch toán và quản lý các quan điểm đó chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về quản lý đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Trong quá trình sản xuất kinh doanh để quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả các doanh nghiệp đều tiến hành phân loại vốn. Tùy thuộc vào mục đích và loại hình của từng doanh nghiệp mà doanh nghiệp phân loại vốn theo những tiêu thức khác nhau.

1.1.2.1 Phân loại vốn theo nguồn hình thành

Vốn chủ sở hữu

*** Vốn pháp định**

Vốn pháp định là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định đối với từng ngành nghề.

*** Vốn tự bổ sung**

Vốn tự bổ sung là vốn chủ yếu do doanh nghiệp được lấy một phần từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp nó được thực hiện dưới hình thức lấy một phần từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.

*** Vốn chủ sở hữu khác**

Đây là loại vốn mà số lượng của nó luôn có sự thay đổi vì lý do đánh giá lại tài sản, do chênh lệch giá ngoại tệ, do được ngân sách cấp kinh phí, do các đơn vị thành viên nộp kinh phí quản lý và vốn chuyên dùng cơ bản.

Vốn huy động của doanh nghiệp

Ngoài các hình thức vốn do nhà nước cấp thì doanh nghiệp còn có một loại vốn mà vai trò của nó khá quan trọng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường đó là vốn huy động. Để đạt được số vốn cần thiết cho một dự án, công trình hay một nhu cầu thiết yếu của doanh nghiệp mà đòi hỏi trong một thời gian ngắn nhất mà doanh nghiệp không đủ số vốn còn lại trong doanh nghiệp thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự liên doanh liên kết, phát hành trái phiếu hay huy động các nguồn vốn khác dưới hình thức vay nợ hay các hình thức khác.

*** Vốn vay**

Doanh nghiệp có thể vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân hay các đơn vị kinh tế độc lập nhằm tạo lập và tăng thêm nguồn vốn.

Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng là rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Nguồn vốn này đáp ứng đúng thời điểm các khoản tín dụng ngắn hạn hoặc

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn
dài hạn tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên cơ sở hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

Vốn vay trên thị trường chứng khoán. Tại các nền kinh tế có thị trường chứng khoán phát triển, vay vốn trên thị trường chứng khoán là một hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp.

*** Vốn liên doanh liên kết**

Doanh nghiệp có thể liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp khác nhằm huy động và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

*** Vốn tín dụng thương mại**

Tín dụng thương mại là khoản mua chịu từ người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng. Tín dụng thương mại luôn gắn với một hàng hoá cụ thể, gắn với hệ thống thanh toán cụ thể nên nó chịu tác động của hệ thống thanh toán, của chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

*** Vốn tín dụng thuê mua**

Trong hoạt động kinh doanh tín dụng thuê mua là một phương thức giúp cho doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đây là phương thức tài trợ thông qua hợp đồng thuê giữa người cho thuê và doanh nghiệp. Người thuê sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê theo thời hạn mà hai bên đã thoả thuận, người cho thuê là người sở hữu tài sản. Tín dụng thuê mua có hai phương thức giao dịch chủ yếu là thuê vận hành và thuê tài chính.

Thuê vận hành (thuê hoạt động): là phương thức thuê ngắn hạn tài sản. Hình thức này có đặc trưng sau:

Thuê tài chính: là một phương thức tài trợ tín dụng thương mại trung hạn và dài hạn theo hợp đồng. Theo phương thức này người cho thuê thường mua tài sản, thiết bị mà người cần thuê và đã thương lượng từ trước các điều kiện mua tài sản từ người cho thuê.

Trên đây là cách phân loại vốn theo nguồn hình thành, nó là tiền đề để cho doanh nghiệp có thể lựa chọn và sử dụng hợp lý nguồn tài trợ tùy theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn cũng như chiến lược phát triển và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp trọng tâm cần đề cập đến là hoạt động luân chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thức khác nhau của tài sản và hiệu quả vòng quay vốn. Vốn cần được nhìn nhận và xem xét dưới trạng thái động với quan điểm hiệu quả.

1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển

Vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Số vốn đầu tư, mua sắm thiết bị xây dựng hay lắp đặt... các tài sản cố định vô hình và hữu hình để phục vụ sản xuất kinh doanh được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp. Đây là số vốn đầu tư ứng trước, số vốn này nếu sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi nó dần khi chuyển dần một phần giá trị của nó vào sản phẩm hay dịch vụ. Chính vì vậy quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài sản cố định và ảnh hưởng đến trình độ trang bị tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nó không thay đổi hình thái vật chất ban đầu, nó có thể tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm hàng hoá và giá trị của nó được chuyển dịch dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm tùy theo mức độ hao mòn về vật chất của tài sản cố định. Bộ phận chuyển dịch vào trong giá trị của sản phẩm mới tạo nên một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm và được thu hồi sau khi tiêu thụ được sản phẩm.

Nhà nước có quy định một tư liệu lao động phải đủ hai tiêu chuẩn sau mới là tài sản cố định: thời gian sử dụng tối thiểu phải một năm trở lên và giá trị phải đạt tới một độ lớn nhất định trong từng thời kỳ

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Căn cứ vào tính chất tham gia của tài sản cố định trong doanh nghiệp thì tài sản cố định được phân loại thành:

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình gồm:

Loại 1: Nhà cửa vật kiến trúc

Loại 2: Máy móc thiết bị

Loại 3: Phương tiện vận tải

Loại 4: Thiết bị và dụng cụ quản lý

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác

Tài sản cố định vô hình hay những tài sản cố định không có hình thái vật chất ở nhiều doanh nghiệp có giá trị rất lớn nhưng lợi thế không mạnh.

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, an ninh quốc phòng

+ Tài sản cố định mà doanh nghiệp bảo quản và cất giữ hộ nhà nước. Việc phân loại tài sản cố định theo cách này giúp cho doanh nghiệp biết được vị trí và tầm quan trọng của tài sản cố định dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh và có phương hướng đầu tư vào tài sản cố định hợp lý.

Căn cứ vào tình hình sử dụng thì tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành những loại sau:

Tài sản cố định đang sử dụng

Tài sản cố định chưa sử dụng

Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có được một cách tổng quát tình hình sử dụng tài sản cố định, mức độ huy động của chúng vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xác định đúng đắn số tài sản cố định cần tính khấu hao để có biện pháp thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian thu hồi vốn.

Vốn lưu động

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn sản xuất được biểu hiện bằng số tiền ứng trước để đầu tư cho tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện một cách thường xuyên liên tục

Phân loại:

*** Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh**

+ Vốn lưu động trong khâu dự trữ bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, vật liệu bao bì đóng gói.

+ Vốn lưu động trong khâu sản xuất gồm giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.

+ Vốn lưu động trong khâu lưu thông gồm các khoản giá trị thành phẩm, hàng hoá mua ngoài, hàng hoá sản xuất ra nhờ ngân hàng thu hộ vốn tiền tệ, các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn) các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn, các khoản vốn trong thanh toán.

*** Căn cứ theo hình thái biểu hiện**

+ Vốn vật tư hàng hoá: là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.

+ Vốn bằng tiền gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Việc quản lý vốn lưu động đối với các doanh nghiệp cần phải đảm bảo đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn để sử dụng có hiệu quả.

1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động

*** Nguồn vốn thường xuyên**

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thường xuyên bao gồm vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay (trừ nợ dài hạn), trung hạn (trừ vay và nợ quá hạn)

*** Vốn tạm thời**

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Nguồn vốn tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, người lao động.

Việc nghiên cứu các phương pháp phân loại vốn cho thấy mỗi phương pháp có ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Từ đó các doanh nghiệp cần có các giải pháp huy động và sử dụng vốn phù hợp có hiệu quả.

1.1.2 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền giá trị toàn bộ tài sản được đầu tư vào sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu kiếm lời. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh dù ở bất kỳ quy mô nào cũng cần một lượng vốn nhất định, nó là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp. Do đó trên các góc độ khác nhau vai trò của vốn cũng thể hiện khác nhau.

- Về mặt pháp lý

Khi muốn thành lập doanh nghiệp điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp cần một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (khoản vốn do nhà nước quy định cho từng loại hình doanh nghiệp). Khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được tạo lập.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu vốn của doanh nghiệp không đạt những điều kiện mà pháp luật quy định doanh nghiệp có thể tuyên bố phá sản, giải thể, sát nhập...Nhu vậy vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

- Về mặt kinh tế

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của từng doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra thường xuyên liên tục.

Vốn là yếu tố quan trọng quyết định năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Điều này càng thể

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

hiện rõ hơn trong cơ chế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư hiện đại hoá công nghệ sản xuất. Để từ đó doanh nghiệp có được sản phẩm dịch vụ mới phong phú đa dạng, chất lượng tốt, giá thành hạ....Như vậy doanh nghiệp có thể phục vụ khách hàng một cách tốt hơn. Tất cả những điều này doanh nghiệp muốn đạt được phải có một lượng vốn đủ lớn.

Vốn cũng là một yếu tố quyết định đến việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Do vậy phải nhận thức vai trò của vốn kinh doanh thì doanh nghiệp có thể huy động vốn và sử dụng sao cho đồng vốn có hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở mọi thời điểm trong sản xuất kinh doanh.

1.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo doanh nghiệp có đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh. Để đáp ứng nhu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm. Doanh nghiệp phải có vốn trong khi đó vốn của doanh nghiệp có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của cả nền kinh tế và toàn bộ xã hội. Do đó các doanh nghiệp phải luôn tìm ra

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn
các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.3 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

1.3.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu khách quan để tăng thêm lợi nhuận cũng chính là để bảo toàn và phát triển vốn. Hiệu quả sử dụng vốn được quyết định bởi quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy doanh nghiệp phải chủ động khai thác sử dụng triệt để tài sản hiện có thu hồi nhanh vốn đầu tư tài sản, tăng vòng quay vốn nhằm sử dụng tiết kiệm vốn tăng doanh thu để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hoá tài sản của chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh mối liên hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Việc nâng cao đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Phải khai thác các nguồn lực một cách triệt để không để vốn nhàn rỗi.
- + Sử dụng vốn một cách hợp lý, tiết kiệm.
- + Không sử dụng vốn sai mục đích, thất thoát do buông lỏng quản lý
- + Doanh nghiệp cần phải thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục hạn chế những khuyết điểm và phát huy ưu điểm.

1.3.2 Mục tiêu của việc phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn là đặc điểm quan trọng nhất và được phân tích ưu tiên số một trong các hoạt động phân tích tài chính nói chung. Phân tích tình hình sử dụng vốn có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá một cách cụ thể tình hình sử dụng vốn: khả năng thanh toán, chọn lựa nguồn vốn để thanh toán, khả năng hoạt động của vốn, khả năng quản lý vốn vay, khả năng sinh lời của đồng vốn. Việc tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả tiết kiệm là điều

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn
kiện để đảm bảo yêu cầu hạch toán kinh tế là sự sống còn của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm mục đích giúp các chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị nắm được tình hình vốn để tìm kiếm lợi nhuận và xem xét khả năng trả nợ của công ty.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm giúp cho các chủ ngân hàng các nhà cho vay tín dụng biết được khả năng trả nợ của doanh nghiệp đặc biệt là số lượng vốn của chủ sở hữu rất được quan tâm vì số vốn này là khoản tiền bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn cũng đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, các nhà phân tích tài chính, những người lao động bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của họ, giúp họ nắm chắc tình hình và có kế hoạch hướng dẫn kiểm tra doanh nghiệp có hiệu quả.

1.3.3 Tài liệu cần thiết cho việc phân tích

1.3.3.1 Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản phải thu chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về vốn, lao động kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3.2 Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng nhất để đánh giá một cách tổng quát tình hình kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

1.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.3.4.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này đánh giá một cách tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Gồm các chỉ tiêu sau:

Hệ số doanh lợi doanh thu thuần: Hệ số này phản ánh một đồng vốn doanh

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn thu thuận đem lại mấy đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn càng tốt chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao

$$\text{Hệ số doanh lợi doanh thu thuận} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuận}}$$

Suất hao phí của vốn: suất hao phí của vốn là chỉ tiêu phản ánh để có một đồng lợi nhuận thì doanh nghiệp phải đầu tư mấy đồng vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ khả năng sinh lời cao hiệu quả kinh doanh càng lớn.

$$\text{Suất hao phí vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA): Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với doanh nghiệp khác chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE): Chỉ tiêu này cho thấy mỗi đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Vòng quay tổng vốn: Đây là chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. Nó cho biết trong kỳ vốn kinh doanh đã quay được bao nhiêu vòng, số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh càng nhanh.

$$\text{Số vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuận}}{\text{VKD sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{VKD bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VKD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

1.3.4.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Sức sinh lời của vốn lưu động: cho biết bình quân một đồng vốn lưu động tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{VLD bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VLD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động: hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng VLD càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều. Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{VLD sử dụng bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tốc độ chu chuyển vốn lưu động: Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển của vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ nhanh hay chậm. Nó cho biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một kỳ kinh doanh, nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại.

$$\text{Số vòng quay của VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu thời gian của một vòng luân chuyển: Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để cho vốn lưu động quay được một vòng, thời gian luân chuyển nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Thời gian của 1 vòng quay VLD} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay của VLD trong kỳ}}$$

1.3.4.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định: Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu quả sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Suất hao phí tài sản cố định: Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng nguyên giá tài sản cố định. Hệ số này càng nhỏ càng tốt.

$$\text{Suất hao phí tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ} = \frac{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ + cuối kỳ}}{2}$$

Sức sinh lợi của tài sản cố định: chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng tài sản cố định là có hiệu quả.

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Ngoài ra để đánh giá trực tiếp hiệu quả sử dụng vốn cố định, doanh nghiệp sử dụng hai chỉ tiêu sau:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Hiệu quả sử dụng vốn cố định: chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn cố định, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Suất hao phí vốn cố định: Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đơn vị doanh thu

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn thuần cần sử dụng bao nhiêu đơn vị vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

$$\text{Suất hao phí vốn cố định} = \frac{\text{VCD bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong đó:

$$\text{VCD bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VCD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định: Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VCD bình quân}}$$

1.3.4.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Là mối liên hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp hiện có với tổng số nợ phải trả

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời: Là mối liên hệ giữa tổng tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý số dư các tài khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

1.3.4.5 Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính

Hệ số nợ: Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính càng kém.

$$\text{Hệ số khả năng nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tài trợ: Tỷ suất tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

1.3.4.6 Nhóm chỉ số về hoạt động

Số vòng quay hàng tồn kho: Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Giá trị HTK đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}}{2}$$

Vòng quay các khoản phải thu: Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm. Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi được các khoản phải thu nhanh

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{...}}$$

Số dư bình quân các khoản phải thu

Kỳ thu tiền trung bình: Phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

14 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

1.4.1 Những nhân tố khách quan

Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước

Có thể nhận thấy vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế bằng các chính sách vĩ mô, nó có một phần tác động không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể hơn là một số chính sách của Nhà nước về vay vốn cũng như giải ngân vốn đối với các công trình cũng như các dự án, các chính sách bảo hộ và khuyến khích đổi mới các trang thiết bị máy móc, chính sách thuế, chính sách cho vay... Bên cạnh đó một số quy định của Nhà nước về các phương hướng phát triển cũng như định hướng phát triển trong tương lai của một số ngành nghề hay các vấn đề liên quan đến kế hoạch kinh tế.

Thị trường cạnh tranh

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận thì sản phẩm của doanh nghiệp sẽ tiêu thụ được. Từ đó doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác do thị trường luôn luôn thay đổi doanh nghiệp cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Cạnh tranh là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường do vậy doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm có như vậy doanh nghiệp mới thắng trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như điện tử, viễn thông, tin học.

Các nhân tố khác

Đó là nhân tố mà người ta thường gọi là các nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch họa có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mức độ tổn hại lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng giảm nhẹ thiên tai.

1.4.2 Những nhân tố chủ quan

Ngoài những nhân tố khách quan nói trên còn rất nhiều nhân tố chủ quan do chính bản thân doanh nghiệp tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Nhân tố này gồm nhiều yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn cũng như về lâu dài. Các nhân tố đó là:

Chu kỳ sản xuất

Đây là một trong những yếu tố đầu tiên gắn trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu như chu kỳ sản xuất ngắn thì doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại nếu chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh kéo dài dẫn tới việc đồng vốn sẽ bị ứ đọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kỹ thuật sản xuất

Cái đầu tiên mà người tiêu dùng có thể cảm nhận được về một đơn vị kinh doanh thì đó chính là sản phẩm hay công nghệ của doanh nghiệp. Đây chính là một phần bộ mặt của doanh nghiệp.

Nếu như kỹ thuật sản xuất giản đơn, thì doanh nghiệp có điều kiện để sử dụng máy móc trang thiết bị lạc hậu tuy nhiên điều này khiến cho chất lượng công trình cũng như các dự án tiềm năng sẽ là điều khiến cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Tuy nhiên lợi thế của doanh nghiệp là tiết kiệm được vốn nhưng lại phải luôn đối phó với các đối thủ cạnh tranh cũng như các yêu cầu của khách hàng càng cao do chất lượng công trình ngày càng phức tạp. Do vậy, doanh nghiệp dễ dàng tăng các khoản thu, lợi nhuận trên vốn cố định nhưng khó có thể duy trì được điều này lâu dài.

Nếu như kỹ thuật cũng như trang thiết bị máy móc luôn được đầu tư đổi mới thì doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn lớn.

Đặc điểm của sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng các chi phí cho sản phẩm. Có thể thấy sản phẩm của công ty là các công trình xây dựng cho nên khi công trình được hoàn thành được nghiệm thu thì sẽ mang lại doanh thu cho công ty. Nếu như sản phẩm là tư liệu tiêu dùng nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như bia, rượu, thuốc lá... thì vòng đời của nó thường ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó sẽ mang lại nguồn vốn cho doanh nghiệp nhanh.

Các yếu tố về vốn của doanh nghiệp

- Cơ cấu vốn của doanh nghiệp

Cơ cấu vốn ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì nó có liên quan trực tiếp đến tính chi phí (khấu hao vốn cố định, tốc độ luân chuyển vốn lưu động). Các vấn đề quan trọng của cơ cấu vốn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như: Cơ cấu giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, cơ cấu vốn cố định đầu tư trực tiếp tham gia sản xuất như máy móc, phương tiện vận tải và vốn cố định không trực tiếp tham gia sản xuất như kho tàng, văn phòng....Cơ cấu giữa các công đoạn trong dây chuyền sản xuất. Chỉ khi giải quyết tốt các vấn đề mới tạo sự cân đối của nguồn vốn kinh doanh từ đó mới phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ được nâng cao.

- Nhu cầu vốn

Nhu cầu vốn của doanh nghiệp tại bất cứ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc xác định nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp là hết sức quan trọng, nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng xấu đến hợp đồng với khách hàng, làm mất uy tín của doanh nghiệp. Ngược lại xác định vốn quá cao vượt quá nhu cầu thực tế sẽ gây lãng phí vốn. Tóm lại doanh nghiệp phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Nguồn tài trợ

Khi doanh nghiệp có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Việc quyết định về nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ nội bộ. Nguồn này có ưu

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

điểm là tạo cho doanh nghiệp khả năng độc lập về tài chính song điều đó cũng gây cho doanh nghiệp khó khăn quyền kiểm soát doanh nghiệp bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí vốn đó chính là lãi suất vay nợ. Ưu điểm của nó là chi phí vốn nhỏ do chi phí lãi của nợ vay được tính vào chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp nên lãi suất sau thuế mà doanh nghiệp phải trả thấp hơn. Tuy nhiên nếu khoản vay nhiều thì lãi vay sẽ tăng từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời nguy cơ phá sản của doanh nghiệp cũng tăng khi không thanh toán được các khoản nợ. Nói tóm lại doanh nghiệp phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Trình độ công nghệ sản xuất

Các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình công nghệ phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp chọn công nghệ đơn giản doanh nghiệp có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị không yêu cầu cao về trình độ, đồng thời thông thường công nghệ đơn giản thường đòi hỏi lượng công nhân lao động nhiều trong trường hợp thị trường lao động dồi dào chi phí trả tiền lương thấp hơn chi phí đầu tư máy móc thì doanh nghiệp có thể thu lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên hạn chế của nó là theo thời gian công nghệ của doanh nghiệp sẽ ngày càng lạc hậu, năng suất lao động giảm đồng thời là sự giảm sút về chất lượng sản phẩm dẫn đến khả năng tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp khó khăn. Doanh thu và lợi nhuận công ty giảm sút ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

Bên cạnh đó do sự phát triển của công nghệ hiện đại các máy móc thiết bị nhanh chóng lạc hậu đòi hỏi doanh nghiệp phải khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới thiết bị. Chu kỳ luân chuyển vốn cố định tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cố định. Mặt khác do khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao cao điều đó ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm làm giá của sản phẩm tăng từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp

Có thể nói đây là một yếu tố quyết định trong việc đảm bảo sử dụng vốn có hiệu

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn
quả trong doanh nghiệp. Ta có thể thấy điều này trên các mặt quản lý doanh nghiệp.

Trước hết đó là tổ chức về mặt nhân sự. Nếu tổ chức tốt về mặt nhân sự doanh nghiệp có thể phát huy hết năng lực của người lao động từ đó năng suất lao động sẽ tăng, chất lượng sản phẩm được nâng cao. Kết quả cuối cùng là nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn. Trình độ quản lý về mặt tài chính cũng hết sức quan trọng, quản lý tài chính phải làm tốt công tác xác định đúng nhu cầu về vốn phát sinh từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Trong quản lý tài chính thì công tác quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn đó là việc tổ chức quản lý vốn cố định và vốn lưu động. Đây là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà quản lý phải thường xuyên theo dõi tính toán quản lý chặt chẽ vốn ở tất cả các giai đoạn trong một chu kỳ kinh doanh từ khâu yếu tố đầu vào, sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng rất lớn bởi các chính sách về thị trường, khách hàng và các dịch vụ sau bán hàng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức tốt các khâu này thì hiệu quả đem lại rất cao.

Mối quan hệ với khách hàng

Mối quan hệ này được thể hiện trên hai phương diện là quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung ứng. Điều này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến nhịp độ sản xuất, khả năng phân phối sản phẩm, lượng hàng tiêu thụ... là những vấn đề trực tiếp tác động tới lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với khách hàng và với nhà cung ứng thì nó sẽ đảm bảo tương lai lâu dài cho doanh nghiệp bởi đầu vào được đảm bảo đầy đủ và sản phẩm đầu ra được tiêu thụ hết. Do đó doanh nghiệp phải có các chính sách duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng cũng như nhà cung ứng. Để có thể thực hiện được điều này doanh nghiệp phải có các biện pháp chủ yếu như: đổi mới quy trình thanh toán, áp dụng các chính sách chiết khấu giảm giá, mở rộng mạng lưới bán hàng và thu nguyên vật liệu....

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy từng điều kiện cụ thể doanh nghiệp cần nghiên cứu, phân

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn tích đánh giá và đề ra các biện pháp kịp thời và đồng bộ để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

1.5 Nội dung, phương pháp dùng trong phân tích

1.5.1 Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn

1.5.1.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn

Đây là phần phân tích mang tính chất tổng hợp khái quát. Nội dung này là rất cần thiết và cần phải được xem xét đầu tiên vì: phương pháp phân tích thuận là đi từ khái quát đến chi tiết. Mặt khác kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được là kết quả của việc sử dụng tổng hợp toàn bộ vốn kinh doanh của doanh nghiệp chứ không phải chỉ riêng một bộ phận vốn nào. Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp cần phải giải quyết các vấn đề sau:

- Thứ nhất xem xét sự biến động tăng (giảm) của tổng số vốn kinh doanh giữa các kỳ kinh doanh để thấy quy mô kinh doanh đã được mở rộng hay bị thu hẹp lại. Sự tăng trưởng của doanh nghiệp là thông tin quan trọng khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Cần tính:

$$\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối} = \text{Số lượng vốn kinh doanh kỳ phân tích} - \text{Số lượng vốn kinh doanh kỳ gốc}$$

Chỉ tiêu này phản ánh qui mô của sự tăng trưởng

$$\text{Tỷ lệ tăng (giảm) vốn kinh doanh} = \frac{\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối} \times 100\%}{\text{Số vốn kinh doanh kỳ gốc}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tăng trưởng của vốn kinh doanh là cao hay thấp so với kỳ gốc.

- Thứ hai là phân tích sự biến động về cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Trước hết cần thấy rằng việc phân bổ vốn một cách hợp lý là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy theo từng ngành, từng loại hình tổ chức sản xuất mà đặt ra yêu cầu về cơ cấu vốn trong quá trình kinh doanh. Việc bố trí cơ cấu vốn càng hợp lý bao nhiêu thì hiệu quả sử dụng vốn càng được tối đa hoá bấy nhiêu. Bố trí cơ cấu vốn bị lệch làm cho mất cân đối giữa tài sản lưu động và tài sản cố định, dẫn tới tình trạng thừa hoặc thiếu một loại tài sản nào đó.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Có thể định nghĩa: cơ cấu vốn là quan hệ tỷ lệ của từng loại trong tổng số vốn của doanh nghiệp từ đó ta có:

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc = 1 - tỷ trọng tài sản lưu động

$$\text{Tỷ trọng tài sản lưu động} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc = 1 - tỷ trọng tài sản cố định

- Thứ ba, tiến hành phân tích một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh.

1.5.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Tài sản cố định là tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp, có giá trị lớn và tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh. Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại trong đó thiết bị sản xuất là bộ phận quan trọng nhất quyết định năng lực sản xuất của một doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định của một doanh nghiệp cần xem xét các vấn đề sau:

- Thứ nhất: mức độ trang bị kỹ thuật cho người lao động. Đây là chỉ tiêu xem xét tài sản cố định đã trang bị đủ hay thiếu.

- Thứ hai: xem xét sự biến động về cơ cấu tài sản cố định căn cứ theo chức năng của tài sản cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tài sản cố định được chia làm hai loại: tài sản cố định dùng trong sản xuất và tài sản cố định ngoài sản xuất. Sử dụng chỉ tiêu nguyên giá để tính tỷ trọng của từng bộ phận tài sản cố định trong tổng số tài sản cố định (cơ cấu tài sản cố định)

- Thứ ba: phân tích hệ số sử dụng công suất của máy móc thiết bị. Có thể dùng chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số sử dụng công suất thiết kế} = \frac{\text{Công suất thực tế}}{\text{Công suất thiết kế}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ việc sử dụng máy móc càng hiệu quả (tối đa chỉ tiêu này bằng 1). Cũng phải thấy một vấn đề là: việc khắc phục hiện tượng thiếu tài sản cố định dễ hơn nhiều so với hiện tượng thừa tài sản cố định.

1.5.1.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Trước hết cần phải thấy rằng việc phân tích này rất phức tạp nhưng lại rất quan trọng do đặc điểm riêng của tài sản lưu động đã chi phối quá trình phân tích. Những đặc điểm đó là:

Tài sản lưu động tiến hành chu chuyển không ngừng trong quá trình sản xuất kinh doanh nhưng qua mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh nó lại trải qua nhiều hình thái khác nhau (tiền - hàng tồn kho - phải thu - tiền)

Việc quản lý và sử dụng tài sản lưu động như thế nào có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo cho quá trình sản xuất và lưu thông được thuận lợi.

Quy mô của tài sản lưu động to hay nhỏ phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: quy mô sản xuất, trình độ kỹ thuật, trình độ công nghệ và tổ chức sản xuất, trình độ tổ chức cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Tài sản lưu động bao gồm nhiều loại tài sản khác nhau về tính chất, vị trí trong quá trình sản xuất như: tiền, các loại hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản đầu tư ngắn hạn.

+ Đối với các loại tiền: tiền dự trữ nhiều hay ít sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán và hiệu quả sử dụng đồng tiền. Do đó, để kiểm soát có thể tính tỷ trọng của tiền trong tổng tài sản lưu động nói chung.

+ Đối với các loại hàng tồn: hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho hoạt động sản xuất được tiến hành một cách bình thường liên tục và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho của từng loại cao hay thấp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm. Để đảm bảo cho sản xuất được tiến hành liên tục đồng thời đáp ứng đủ nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức độ tồn kho hợp lý. Đó cũng chính là một biện pháp làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt

+ Đối với các khoản phải thu: trong quá trình hoạt động việc phát sinh các khoản phải thu (cả phải trả) là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn chúng

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, mà số vốn đang bị chiếm dụng là khoản không sinh lời. Do đó nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình sẽ thông tin về khả năng thu hồi vốn trong thanh toán. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Nếu loại trừ chính sách cung cấp tín dụng cho khách hàng với mục đích tăng doanh thu mở rộng thị trường, tạo lợi thế trong cạnh tranh thì thời gian tồn tại của các khoản nợ càng ngắn càng tốt.

Sau khi xem xét hiệu quả sử dụng của từng bộ phận tài sản lưu động thì cần tính các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung

1.5.2 Phương pháp phân tích

1.5.2.2 Phương pháp so sánh

Để áp dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về thời gian, kỳ phân tích được gọi là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay không được.

+ So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các liên độ kế toán liên tiếp.

1.5.2.3 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các tỷ lệ doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ mục tiêu thanh toán, nhóm tỷ lệ về vốn cơ cấu, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm tỷ lệ riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích người ta phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát không ngừng của tiên bộ khoa học kỹ thuật.

PHẦN 2: MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH MAY VIỆT HÀN

2.1 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp

2.1.1 Tên và địa chỉ doanh nghiệp

Căn cứ quyết định số 386/TTG ngày 07 năm 1997 của thủ tướng Chính Phủ về việc cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Căn cứ vào giấy chứng nhận đầu tư số 032022000006 ngày 18 tháng 10 năm 2006;

Căn cứ luật đầu tư số 59/2005/QH 11, luật doanh nghiệp số 60/2005/QH 11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005

Căn cứ giấy phép đầu tư số 64/GP-HP ngày 10/09/2003 và các giấy phép khác, UBND thành phố Hải Phòng, thành lập tổ chức kinh tế đầu tư theo hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện Dự án sản xuất các sản phẩm may Việt Hàn như sau:

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH May Việt Hàn.
- Tên giao dịch: GARVIHA CO., LTD, Tên viết tắt GARVIHA. Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng & mở tài khoản tại ngân hàng.
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên.
- Địa chỉ: Xã Đại Đồng, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Điện thoại: 0313.981.199
Fax: 0313.981.197
E- mail: garvihacoltd@hp.vnn.vn
Mã số thuế: 021023000006
- Ngành, nghề kinh doanh: sản xuất các sản phẩm may mặc và kinh doanh mặt hàng do công ty sản xuất ra.

- Vốn điều lệ của doanh nghiệp: 500.000 USD, trong đó:
Ông Oh Soo Kil: 250.000 USD, chiếm 50% vốn điều lệ bằng máy móc thiết bị và tiền mặt.

Bà Jeong Ae Ra 250.000 USD, chiếm 50% vốn điều lệ bằng máy móc thiết bị và tiền mặt.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

-Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông Bang soo Man, quốc tịch Hàn Quốc, chức danh tổng giám đốc (General Director)

2.1.2 Thời điểm thành lập và các mốc lịch sử quan trọng trong quá trình phát triển doanh nghiệp

Ngày 09 tháng 09 năm 2003 công ty được UBND thành phố Hải Phòng cấp giấy phép đầu tư số 64/CP- HP, công ty thành lập với tên doanh nghiệp là: “GARVIHA Joint Venture Co...,” (50% vốn góp của bên Việt Nam và 50% vốn góp của bên Hàn Quốc)

Ngày 06 tháng 10 năm 2003 Công ty chính thức đi vào hoạt động với tên là: Công ty Liên Doanh may Việt Hàn (70% vốn nước ngoài, 30% vốn Việt Nam). Trong những năm tháng đầu công ty đi vào hoạt động phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, vấn đề quan trọng nhất, đặt ra hàng đầu lúc bấy giờ là tuyển chọn được đội ngũ lao động có năng lực và kinh nghiệm. Với sự chuyển mình của nền kinh tế thị trường, một nền kinh tế mới năng động bao gồm nhiều thành phần kinh tế.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006 Công ty liên doanh May Việt Hàn đổi tên thành công ty TNHH May Việt Hàn: “GARVIHA Company Limited ” (100% vốn đầu tư nước ngoài). Phát huy tiềm năng về vốn, máy móc thiết bị và đội ngũ cán bộ công nhân viên có kinh nghiệm, công ty ngày càng tự khẳng định mình. Công ty TNHH May Việt Hàn được thành lập trên cơ sở công ty liên doanh May Việt Hàn sau khi đối tác Việt Nam trong liên doanh nhượng lại vốn đầu tư cho các đối tác nước ngoài trong liên doanh.

Với sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên trong công ty, công ty TNHH May Việt Hàn ngày càng đi lên, phát triển bền vững. Năm 2006 công ty đầu tư thêm dây chuyền sản xuất, mở rộng sản xuất phục vụ đáp ứng kịp thời các sản phẩm may mặc theo đơn đặt hàng, làm tăng lợi nhuận và đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng ổn định, được cải thiện.

Hiện nay công ty TNHH May Việt Hàn đang hoạt động sản xuất các sản phẩm may mặc, 100% sản phẩm của dự án để xuất khẩu. Tổng vốn đầu tư là 2.000.000 USD, trong đó vốn góp để thực hiện dự án sản xuất các sản phẩm may Việt Hàn là 500.000 USD, vốn vay là 1.500.000 USD. Công ty TNHH May Việt

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn
Hàn được coi là doanh nghiệp vừa, có nhiều tiềm năng và sức cạnh tranh ngày càng cao.

2.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH May Việt Hàn

2.2.1 Chức năng

Công ty TNHH May Việt Hàn được thành lập với 100% vốn đầu tư của Hàn Quốc, chuyên sản xuất sản phẩm may mặc. Áp dụng theo công nghệ kỹ thuật tiên tiến của Hàn Quốc, sản xuất theo quy trình khép kín, kiểm tra từ nguồn nguyên liệu vào đến nguồn nguyên liệu ra, đảm bảo chất lượng sản phẩm ở mức cao nhất với giá thành thấp nhất, đem lại lợi nhuận cao cho khách hàng.

Công ty TNHH May Việt Hàn chuyên sản xuất các sản phẩm may mặc, 100% sản phẩm của dự án để xuất khẩu. Sản phẩm may mặc của công ty sản xuất ra hợp thời trang, chất lượng đảm bảo, mẫu mã và kiểu dáng đẹp, tuân thủ đúng theo đơn đặt hàng. Đặc biệt với đội ngũ lao động lành nghề, được qua đào tạo chuyên môn, đầy kinh nghiệm, luôn sẵn sàng đáp ứng đơn đặt hàng.

Công ty sản xuất mặt hàng may mặc là một mặt hàng truyền thống, thiết yếu nên có rất nhiều đối thủ cạnh tranh cả trong và ngoài nước. Hàng hoá của công ty xuất khẩu chủ yếu trên thị trường chính: Bắc Mỹ, EEC đòi hỏi yêu cầu cao về chất lượng và phải qua quy trình kiểm tra nghiêm ngặt. Công ty luôn tạo cho mình tính chủ động, với 11 dây chuyền sản xuất hiện đại đang đi vào hoạt động, luôn đáp ứng kịp thời các đơn đặt hàng.

2.2.2 Nhiệm vụ

Có thể nói sức tiêu thụ của thị trường ngày càng tăng trưởng mạnh đối với hàng may mặc, và là cơ hội cho doanh nghiệp ngành may mặc phát triển. Vấn đề chính đặt ra cho ngành dệt may Việt Nam nói chung và công ty TNHH May Việt Hàn nói riêng hiện nay là làm thế nào để tạo ra lực bút phá rõ nét. Để có được tên tuổi trên thị trường, doanh nghiệp phải nỗ lực rất lớn, tạo dựng được sản phẩm của thương hiệu mang đặc điểm riêng cho mình. Doanh nghiệp phải thể hiện được yếu tố “tính cách” riêng ngay trong thương hiệu.

Xuất phát từ những chức năng trên, công ty TNHH May Việt Hàn có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đúng tiến độ, đảm bảo đáp ứng kịp thời các đơn đặt hàng với chất lượng sản phẩm ngày càng tốt hơn. Đưa tiếng vang của công ty ngày một đi xa hơn trên thị trường trong và ngoài nước. Tạo niềm tin cho khách hàng, không ngừng củng cố và phát huy uy tín của công ty.

- Về lâu dài, công ty tích cực tìm kiếm đối tác, xâm nhập sâu rộng vào những thị trường mới, duy trì và tạo mối quan hệ lâu dài, uy tín với khách hàng.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh có lãi, tăng thu nhập và đảm bảo cuộc sống cho người lao động. Khẳng định chỗ đứng trên thị trường truyền thống đồng thời mở rộng thị trường.

- Không ngừng cải tiến quy trình công nghệ để thích ứng với yêu cầu của thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và năng suất lao động.



- Quản lý và sử dụng vốn, cơ sở vật chất theo đúng kế hoạch của công ty đã đề ra, nhằm sử dụng đồng vốn một cách hiệu quả nhất, đem lại lợi nhuận tối đa và hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất.

- Quản lý đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty theo đúng chế độ chính sách của nhà nước, tích cực đưa ra các biện pháp nhằm thúc đẩy sự cố gắng, phát huy tính sáng tạo của mỗi cán bộ công nhân viên và ngăn ngừa những tệ nạn có thể xảy ra: khen thưởng, phê bình, giám sát, đôn đốc, kiểm tra, kỷ luật.. Đảm bảo sức khỏe cho người lao động, cung cấp quần áo bảo hộ đầy đủ và có chính sách bồi dưỡng thích đáng cho bộ phận độc hại.

2.3 Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty TNHH May Việt Hàn

Công ty TNHH là một công ty loại vừa và nhỏ. Để đảm bảo công tác quản lý và điều hành một cách thuận lợi và có hiệu quả. Công ty đã áp dụng cơ cấu tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng. Đứng đầu là hội đồng quản trị nắm mọi quyền quyết định của công ty. Giám đốc và phó giám đốc điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty dưới sự chỉ đạo trực tiếp của tổng giám đốc. Các phòng ban nhận lệnh từ một cấp trên, trợ giúp về mặt chuyên môn nghiệp vụ.

2.3.1 Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty TNHH May Việt Hàn

Ghi chú:  : Quản lý trực tuyến
  : Quản lý chức năng

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Hội đồng quản trị: Trong công ty có cơ quan lãnh đạo cao nhất là hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng của công ty gồm:

Ông Oh Soo Kil, Hàn Quốc - Chủ tịch

Bà Jeong Ae Ra, Hàn Quốc - Ủy viên

Tổng giám đốc công ty: Ông **Bang Soo Man** (ĐT: 01698 936 970), người Hàn Quốc là người điều hành phụ trách chung, chịu trách nhiệm quản lý sử dụng vốn, chỉ đạo các mặt kế hoạch, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tổ chức lao động...trong công ty. Đại diện cho công ty trước cơ quan nhà nước, cơ quan pháp luật, thay mặt công ty ký kết các hợp đồng.

Tổng quản lý ông Jang Ju Sung (ĐT: **0917 802 294**) và **giám đốc sản xuất** ông Kim Yea Bin (ĐT: 0169 893 6970) dưới sự phân công của tổng giám đốc, trực tiếp giúp tổng giám đốc quản lý, giám sát thi hành các kế hoạch hoạt động kinh doanh của các phòng, ban trong công ty về phần việc thuộc quyền hạn của mình. Có quyền quyết định mọi công việc liên quan tới phần phụ trách và phải chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc và hội đồng quản trị công ty. Nếu những sự việc vượt khả năng và quyền hạn cần phải xin ý kiến của cấp trên.

Quản lý cắt ông Jin Guang Zhe (ĐT: 0989 322 272) và **Quản lý sản xuất**, ông Đoàn Văn Lễ (ĐT: 0913 022 436), **Quản đốc** cô Tăng Thị Nhân (ĐT: 0128 732 7329) và Ông Tùng dưới sự chỉ đạo của giám đốc sản xuất quản lý, đảm bảo các vấn đề liên quan đến bộ phận may, hậu chính, kiểm hàng, kiểm tra chất lượng hàng hóa, kho, cắt, sửa máy...

Quản lý điều hành: Ông Phạm Hồng Dương (ĐT: 0912 838 520) dưới sự chỉ đạo của tổng quản lý có nhiệm vụ tiến hành lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, kiểm tra, giám sát các phòng nhân sự, tài chính, kế toán, xuất nhập khẩu, vệ sinh, bảo vệ...Chịu trách nhiệm về An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, các sự cố trong lao động...

Công ty TNHH May Việt Hàn với 100% vốn đầu tư của Hàn Quốc, quản lý một lượng công nhân viên lớn, để vận hành bộ máy công ty hoạt động một cách hiệu quả việc quản lý hết sức nghiêm ngặt. Hàng tuần, hàng tháng có tổ chức họp báo cáo tình hình cụ thể tiến độ hoạt động của từng phân xưởng, từng bộ phận sản

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn xuất và phân công công việc cụ thể cho các cá nhân phụ trách để các đơn vị thực hiện kịp tiến độ của đơn hàng. Đồng thời thường xuyên đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất, nâng cao tay nghề, tổ chức các khoá học huấn luyện nâng cao trình độ quản lý, tinh thần trách nhiệm và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

2.3.2 Chức năng nhiệm vụ các phòng ban

Phòng nhân sự _ hành chính

Chức năng:

Bảo đảm quyền lợi, trách nhiệm giữa người sử dụng lao động và người lao động thực hiện đúng theo HĐLĐ, nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể và luật lao động hiện hành.

Cung ứng và phát triển nguồn nhân lực. Tổ chức sắp xếp nguồn nhân lực hoạt động hiệu quả nhất.

Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương trong hoạt động kinh doanh

Phòng kế toán _ tài chính:

Phòng kế toán – tài chính của công ty TNHH may Việt Hàn là một bộ phận quản lý quan trọng không thể tách rời công ty. Phòng kế toán – tài chính có trách nhiệm thu thập, xử lý, kiểm tra phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính bằng các báo cáo tài chính cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của công ty. Đồng thời các số liệu kế toán phải được xử lý theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

Kiểm tra giám sát các khoản thu, chi tài chính, các khoản phải thu, nộp, thanh toán nợ, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản, phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong công ty.

Tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyền định kinh tế, tài chính của công ty.

Phòng xuất _ nhập khẩu: Chuyên phụ trách kinh doanh nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước. Chịu trách nhiệm làm các thủ tục hải quan để nhập nguyên vật liệu và

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn
xuất hàng ra nước ngoài theo đơn đặt hàng. Lưu trữ tờ khai hải quan, chứng từ xuất khẩu... nghiên cứu, liên minh liên kết với bạn hàng trong và ngoài nước...

Phòng kế hoạch: chịu trách nhiệm tìm kiếm và liên hệ với các đối tác, và xử lý các hợp đồng kinh tế, lập kế hoạch ngắn và dài hạn, quản lý và điều hành sản xuất. Lưu trữ các giấy tờ, tài liệu quan trọng của công ty.

Bộ phận kiểm hàng: Kiểm tra số lượng hàng nhập _ xuất, hàng tồn kho... có chức năng xây dựng kế hoạch chất lượng và triển khai công tác kiểm tra chất lượng vật tư, hàng hoá (cả vật tư hàng hoá mua về và xuất đi) trong Công ty. Giám sát, kiểm tra vật tư, hàng hoá mua về và bán đi

Ban cơ điện: có nhiệm vụ bảo dưỡng toàn bộ máy móc, thiết bị điện nước của toàn công ty, lập kế hoạch mua sắm trang thiết bị, lắp đặt và vận hành trang thiết bị mới cũng như sửa chữa các trang thiết bị đảm bảo cho sản xuất.

Phòng bảo vệ: có nhiệm vụ bảo vệ tài sản, vật tư hàng hoá cũng như con người trong công ty, phòng chống cháy nổ, công ty ký hợp đồng thuê bảo vệ hàng năm.

2.4 Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN

2.4.1 Hình thức tổ chức kinh doanh

Trước tiên, công ty và đối tác kinh doanh cùng đàm phán với nhau. Công ty lựa chọn đơn hàng, dòng sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của mình để đảm bảo tốt nhất hoàn thành đơn hàng cho khách hàng, rồi đưa ra quyết định kí hợp đồng gia công. Bộ phận xuất nhập khẩu của công ty tiến hành làm hồ sơ xin giấy phép nhập khẩu và các thủ tục hải quan đối với các hợp đồng gia công nước ngoài để nhập nguyên phụ liệu phục vụ quá trình sản xuất theo đơn hàng. Bộ phận kế hoạch nhận các tài liệu kĩ thuật về mẫu mã từ phía đối tác.

Việc sản xuất sản phẩm được tiến hành dưới sự kiểm tra chất lượng chặt chẽ, bắt đầu từ khâu nguyên liệu đến khâu thành phẩm. Các sản phẩm sản xuất ra đều được kiểm định để đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Việc tạo ra sản phẩm chất lượng cao sẽ tạo ra uy tín và sức cạnh tranh trên thị trường góp phần vào sự phát triển bền vững và lâu dài của công ty.

Tất cả các bộ phận trên đều chịu sự quản lý chặt chẽ của các tổ trưởng, tổ phó chịu trách nhiệm về phần việc của mình dưới sự giám sát của các chuyên gia Hàn Quốc theo phương châm “làm đúng từ đầu”. Kế hoạch sản xuất do tổng giám đốc và

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn giám đốc điều hành đề ra với sự giúp đỡ của quản đốc và phó quản đốc nhà máy.

2.4.2 Quy trình sản xuất kinh doanh



2.4.3. Sản phẩm và công nghệ

Sản phẩm may mặc là nhu cầu thiết yếu của mỗi con người. Công ty TNHH May Việt Hàn chuyên sản xuất các sản phẩm may mặc có tính năng bền đẹp, hợp thời trang, chất lượng đảm bảo, nhiều chủng loại, mẫu mã và kiểu dáng đẹp. Sản phẩm chủ yếu là áo Jacket chia thành 2 dòng chủ yếu: Jacket short line (for men) và Jacket longline (Lady, pant, skirt& dress)

Công ty áp dụng theo công nghệ của Hàn Quốc, sản xuất theo quy trình khép kín, kiểm tra từ nguồn nguyên liệu vào đến nguồn nguyên liệu ra. Công ty đầu tư toàn bộ các máy may công nghiệp, máy khâu, máy cắt hiện đại, cho năng suất cao. Ngoài ra còn các máy khác như: máy vắt sổ, máy dò kim...

Máy móc của công ty chủ yếu là máy móc được đầu tư mua sắm hoàn toàn mới, có một số ít nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng nhưng tính năng và hiệu quả hoạt động vẫn tốt.

2.4.4 Sản lượng tiêu thụ

Năm 2009 vừa qua công ty sản xuất khoảng 1 782 881 sản phẩm/ năm đạt được 66 028 155 536 doanh thu. Số lượng sản xuất sản phẩm giảm so với năm 2008 là 500 619 sản phẩm. Các sản phẩm chủ yếu là:

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

➤ Sản phẩm: Jacket short line sản xuất và tiêu thụ 80 000 chiếc mỗi tháng, khoảng 800 000 chiếc mỗi năm

➤ Sản phẩm: Jacket longline sản xuất và tiêu thụ 90 000 chiếc mỗi tháng, khoảng 900 000 chiếc mỗi năm

2.5 Hoạt động Marketing

Trong lĩnh vực marketing công ty nghiên cứu và phát triển marketing - mix

2.5.1 Chiến lược sản phẩm (product): công ty sản xuất các sản phẩm may mặc phải đảm bảo hợp thời trang, có sức thu hút, hấp dẫn cả về mẫu mã và kiểu dáng, chất lượng đảm bảo, thiết kế cũng như sự khéo léo tinh tế trong từng đường nét của sản phẩm, xây dựng hình ảnh và tạo niềm tin cho khách hàng.

Sản xuất những sản phẩm dễ tiêu thụ và dễ kiếm lời: sản phẩm áo Jacket là chủ yếu. Thường xuyên đổi mới cải tiến mẫu mã sản phẩm nhằm đáp ứng thị hiếu hay thay đổi của khách hàng từ đó tạo được lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

2.5.2 Chiến lược giá (Price): Từ khi đi vào hoạt động đến nay công ty chủ yếu là làm các hợp đồng gia công sản phẩm cho nước ngoài, vì thế đơn giá sản phẩm đều nhận được từ hợp đồng đã thỏa thuận. Sản phẩm tiêu thụ qua từng kênh phân phối luôn ngang bằng với lượng đơn hàng công ty đã ký kết trên hợp đồng gia công.

2.5.3 Chiến lược phân phối, thị trường tiêu thụ (place):

Quan điểm “đa phương hoá đa dạng hoá thị trường xuất khẩu” là quan điểm mang tính chủ đạo xuyên suốt của ngành may mặc nói chung và công ty may Việt Hàn nói riêng

Công ty vẫn phát triển xuất khẩu hàng sang các nước châu Âu và Bắc Mỹ

Công ty đang muốn mở rộng thị trường ra các khu vực như Nam Phi và Nhật Bản. Khai thác những thị trường láng giềng có không ít tiềm năng như: Lào...

2.5.4 Chiến lược xúc tiến và khuyến trương (promotion): Công ty luôn đặt uy tín lên hàng đầu. Công ty có những chiến lược xúc tiến bán hàng như giảm giá cho khách hàng mua nhiều, tặng chiết khấu cho khách hàng trả tiền ngay và tặng phần trăm hoa hồng cho những bạn hàng giới thiệu bạn hàng.

Những sản phẩm, hàng hoá được xác định là đã bán nhưng vì lý do chất

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn lượng, quy cách kỹ thuật người mua từ chối thanh toán, gửi trả lại hoặc yêu cầu giảm giá, bồi thường hợp đồng và được công ty chấp thuận hoặc người mua hàng được hưởng các chính sách: chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán

2.6 Đặc điểm lao động

2.6.1 Số lượng lao động

Theo thống kê 2010 công ty gồm 1365 CBCNV: Khối quản lý gián tiếp là 32 người và khối trực tiếp sản xuất 1333 người (Thống kê ngày 17/3/2010)

2.6.2 Tuyển dụng lao động

Phương pháp tuyển dụng: tuyển mộ nội bộ, thông báo đến toàn bộ CBCNV trong công ty để những người thân quen với họ biết đến, và qua mạng, tờ rơi

Nhu cầu tuyển dụng: hiện nay công ty đang cần tuyển gấp 500 công nhân trong tháng 3- 2010 vì thay đổi công nghệ và bổ sung những người ốm, thai sản...

2.6.3 Sử dụng và quản lý lao động trong doanh nghiệp:

Công ty sử dụng nhiều lao động nhất hiện nay trên địa bàn huyện Kiến Thụy, với 1365 CBCNV.

Đào tạo và phát triển: Nhìn vào tình hình lao động của công ty ta thấy chất lượng công ty được đặt lên hàng đầu. Công ty có nhiều khoá đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, công tác quản lý của nhân viên và trình độ tay nghề của công nhân. Quy trình đào tạo để công nhân tự phát hiện lỗi trong khi sản xuất.

Động lực trong lao động:

Khen thưởng, đãi ngộ: Người lao động được huấn luyện an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, thoát hiểm, đóng bảo hiểm xã hội, hàng năm tổ chức tuyên dương các cá nhân xuất sắc (mỗi tổ khoảng 3 hoặc 4 người), thưởng tết, và áp dụng các chính sách theo luật lao động nhà nước.

Kỷ luật: Vì là công ty TNHH 100 % vốn nước ngoài nên quy tắc, kỷ luật nghiêm minh, vấn đề giờ giấc rất quan trọng, công ty trừ vào lương người lao động nếu đi làm muộn, nghỉ tự do. Sa thải nếu có hành vi ngang ngược, đi muộn nhiều, trộm cắp, không tuân thủ theo quy định của công ty.

2.6.4 Tình hình trả lương trong công ty

Các hình thức trả lương

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Trả lương khoán: Công ty đã áp dụng hình thức trả lương này cho một số trường bộ phận và một số cán bộ quản lý.

Trả lương theo thời gian: Công ty áp dụng chủ yếu theo hình thức này (Áp dụng Nghị định 111/208/NĐ-CP).

Mức lương cơ bản của công nhân năm 2008 là 1 070 000 đồng/ tháng và năm 2009 là 1 112 800 đồng/ tháng (đã đóng BHXH).

Thời gian làm việc: Cán bộ công nhân viên trong công ty thực hiện theo quy định của công ty là ngày làm 8 tiếng, mỗi tháng làm việc được tính là 26 ngày. Nếu đơn hàng cần sản xuất trong thời gian ngắn thì cán bộ công nhân viên trong công ty làm tăng giờ và làm thêm vào ngày lễ sẽ được hưởng chính sách ưu đãi:

8 tiếng chính thức trả 100% lương;

Làm thêm giờ trả 150% lương;

Làm thêm ngày chủ nhật trả 200% lương;

Làm thêm ngày lễ trả 300% lương;

Cuối tháng căn cứ trên mức độ hoàn thành công việc, chấp nhận nội quy của công ty mà xét duyệt mức lương. Có 5 mức lương từ W1 đến W5 tương đương số tiền là:

| Mức lương | Số tiền (VNĐ) |
|-----------|---------------|
| W1 | 1112800 |
| W2 | 1122800 |
| W3 | 1132800 |
| W4 | 1142800 |
| W5 | 1152800 |

Công thức tính lương:

$$\text{Lương} = A + B + C + D + E$$

A: Lương cơ bản thường = $W/26$ ngày * ngày công 8 tiếng

B: Lương làm thêm giờ = $W/26/8$ * Số giờ làm thêm * 150%

C: Lương làm thêm giờ chủ nhật = $W/26/8$ * Số giờ làm thêm * 200%

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

D: Làm thêm giờ ngày lễ = $W/26/8 * \text{Số giờ làm thêm} * 300\%$

E: Thưởng vượt định mức và trợ cấp bữa ăn 7000đ/ bữa.

Thưởng định mức tính như sau:

Thưởng = 70.000 + Tổng số lượng vượt trong tháng/định mức giờ * 5000đ cho mỗi công nhân (trong đó 70.000đ là hằng số do công ty quy định).

2.7 Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp

2.7.1 Thuận lợi:

Công ty TNHH May Việt Hàn được xây dựng tại huyện Kiến Thụy _ Hải Phòng, là địa điểm có vị trí thuận lợi, nơi có nguồn lao động đông đảo, dồi dào, trẻ và năng động, giao thông đi lại rất thuận lợi, góp phần không nhỏ trong việc tiết kiệm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp

Được tiếp thu và kế thừa những khoa học công nghệ hiện đại trong và ngoài nước, đầu tư trang thiết bị, máy móc với quy trình công nghệ cao

Dưới sự quản lý tài giỏi, đầy kinh nghiệm của các nhà doanh nhân Hàn Quốc - Việt Nam, mà công ty đã sớm từng bước đi vào hoạt động ổn định.

Hầu hết công nhân gắn bó với công ty từ ngày mới thành lập nên có kinh nghiệm và tay nghề cao.

Công ty có rất nhiều bạn hàng lâu năm, uy tín lớn tạo thuận lợi trong giao nhận hàng, cạnh tranh trên thị trường như: WeatherProof, Columbia, Sanmar, JCpenny...

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ – CP ngày 14/02/2007 quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi công ty có lãi và được giảm 50% số thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước Việt Nam. Thuế TNDN hàng năm = 10% lợi nhuận thu được trong suốt thời hạn thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Công ty được sự quan tâm, giúp đỡ từ các ngành từ trung ương đến cơ sở: Bộ thương mại, bộ tài chính...

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Diện tích đất rộng (22,500 m²) tạo thuận lợi cho việc mở rộng quy mô sản xuất

2.7.2 Khó khăn:

Yếu tố khách quan

Công ty non trẻ, mới thành lập nên chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các công ty cùng ngành lợi thế hơn về vốn, bề dày lịch sử, uy tín trên thương trường do đó vấn đề tìm kiếm khách hàng và thoả mãn nhu cầu của họ là rất khó khăn.

Phần lớn máy móc thiết bị nhập từ nước ngoài nên khó khăn trong việc sửa chữa và thay thế phụ tùng.

Khủng hoảng kinh tế làm quy mô bị thu hẹp, tài chính gặp nhiều khó khăn, công nhân mất việc làm, thiếu việc...

Do công ty ở khu vực III nên có sự so sánh về mức lương cơ bản với một số công ty cùng ngành ở khu vực II, gây khó khăn trong quản lý nhân sự.



Yếu tố chủ quan:

Khó khăn trong quản lý nhân sự để vừa tạo điều kiện cho công nhân có thu nhập cao và ổn định vừa tăng cường tiết kiệm chi phí.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh rơi vào tình trạng thua lỗ do giá cả vật tư luôn biến động, giá nguyên vật liệu cao.

Do đặc thù ngành may gia công nên công ty rất khó quảng bá sản phẩm cũng như thương hiệu trên thương trường quốc tế.

2.8 Tình hình tài chính của doanh nghiệp

BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(ĐVT: VNĐ)

| Chi tiêu | Năm 2008 | | Năm 2009 | |
|--|-----------------|-----|-----------------|--------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 52,019,788,982 | 100 | 66,028,155,536 | 100 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 52,019,788,982 | 100 | 66,028,155,536 | 100 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 43,585,435,766 | 84 | 60,268,253,571 | 91.28 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8,434,353,216 | 16 | 5,759,901,965 | 8.723 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 853,315,255 | 2 | 3,976,892,854 | 6.023 |
| 7. Chi phí tài chính | 1,962,467,592 | 4 | 1,541,773,152 | 2.335 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 1,016,835,626 | 2 | 915,413,549 | 1.386 |
| 8. Chi phí bán hàng | 3,281,882,541 | 6 | 1,321,898,941 | 2.002 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7,041,385,397 | 14 | 9,823,385,750 | 14.88 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (2,998,067,059) | (6) | (2,950,263,024) | (4.47) |
| 11. Thu nhập khác | 370 185 471 | | 413,997,739 | 0.627 |
| 12. Chi phí khác | 49,588,369 | 0 | 17,087,025 | 0.026 |
| 13. Lợi nhuận khác | 320,597,102 | 1 | 396,910,714 | 0.601 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (2,677,469,957) | (5) | (2,553,352,310) | (3.87) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (2,677,469,957) | (5) | (2,553,352,310) | (3.87) |

(Nguồn tài liệu: phòng kế toán- tài chính)

Theo bảng phân tích ta thấy lợi nhuận sau thuế của cả 2 năm 2008 và 2009 đều lỗ, chứng tỏ DN hoạt động không có hiệu quả. Nguyên nhân là do giá vốn quá cao. Năm 2008 giá vốn chiếm 91.28 % doanh thu, năm 2009 giá vốn chiếm 84 %. Nguyên nhân khác là do chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên chiếm một tỷ trọng lớn là 14.88 doanh thu. Vì vậy DN cần tìm ra những biện pháp hạ giá vốn hàng bán xuống và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

| Chi tiêu | Cách xác định | Năm 2008 | Năm 2009 |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | <u>Lợi nhuận sau thuế</u> | <u>(2.667.469.957)</u> | <u>(2.553.352.310)</u> |
| | Doanh thu thuần | 52.019.788.982 | 60.028.155.536 |
| | | = (0.051) | = (0.039) |
| 2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | <u>Lợi nhuận sau thuế</u> | <u>(2.667.469.957)</u> | <u>(2.553.352.310)</u> |
| | Tổng tài sản | 26.889.229.193 | 35.872.488.873 |
| | | = (0.099) | = (0.071) |
| 3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu | <u>Lợi nhuận sau thuế</u> | <u>(2.667.469.957)</u> | <u>(2.553.352.310)</u> |
| | Vốn chủ sở hữu | 10.038.021.445 | 6.654.483.695 |
| | | = (0.266) | = (0.384) |

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2009 so với năm 2008 tăng 0,012%. Tức là cứ 1 đồng doanh thu tham gia vào kinh doanh thì bị mất đi 0,051 và 1.039 đồng lợi nhuận sau thuế tương ứng năm 2008 và 2009. Chứng tỏ công ty đã làm ăn kém hiệu quả, năm 2009 lợi nhuận của công ty đã tăng nhưng vẫn ở mức thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản năm 2008 là (0.099%) có nghĩa cứ 1 đồng vốn đầu tư được sử dụng trong kỳ thì bị mất đi 0.099 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản năm 2009 là (0.071%) có nghĩa cứ 1 đồng vốn đầu tư được sử dụng trong kỳ thì bị mất đi 0.071 đồng lợi nhuận sau thuế. Nhưng công ty vẫn thua lỗ điều đó chứng tỏ công ty chưa biết cách sử dụng vốn một cách hiệu quả. Công ty cần tìm ra nguyên nhân để khắc phục tình trạng này.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của năm 2008 là (0.266%) và năm 2009 là (0.384%). Do doanh nghiệp giảm nguồn vốn chủ sở hữu làm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của năm 2009 giảm 0.118% so với năm 2008, nghĩa là cứ bỏ ra 1 đồng vốn chủ sở hữu thì mất đi 0.266 đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2008 và mất đi 0.384 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2009. Chứng tỏ khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty không hiệu quả và có xu hướng giảm đi. Công ty cần huy động thêm nguồn vốn chủ sở hữu.

PHẦN 3: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MAY VIỆT HÀN

3.1 Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

3.1.1 Biến động tài sản và nguồn vốn

Bảng Cân Đối Kế Toán 2009 (ĐVT: VNĐ)

| Chi tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Chênh lệch | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| | | | Số tiền | % |
| <u>Tài sản</u> | | | | |
| A. Tài sản ngắn hạn | 6 499 075 880 | 13 309 398 493 | 6 810 322 613 | 51.17 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 401 312 006 | 3 787 400 150 | 3 386 088 144 | 89.40 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 637 000 000 | 637 000 000 | 100.00 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 1 564 580 080 | 3 705 646 379 | 2 141 066 299 | 57.78 |
| IV. Hàng tồn kho | 3 885 314 513 | 3 089 493 767 | (795 820 746) | (25.76) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 647 869 281 | 2 089 858 197 | 1 441 988 916 | 69.00 |
| B. Tài sản dài hạn | 20 390 153 313 | 22 563 090 380 | 2 172 937 067 | 9.63 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 117 141 300 | | | (100.00) |
| II. Tài sản cố định | 20 226 128 544 | 21 905 740 756 | 1 679 612 212 | 7.67 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 46 883 469 | 657 349 624 | 610 466 155 | 92.87 |
| Tổng cộng tài sản | 26 889 229 193 | 35 872 488 873 | 8 983 259 680 | 25.04 |
| <u>Nguồn vốn</u> | | | | |
| A. Nợ phải trả | 16 851 207 748 | 29 218 005 178 | 12 366 797 430 | 42.33 |
| I. Nợ ngắn hạn | 8 129 273 998 | 23 705 170 178 | 15 575 896 180 | 65.71 |
| II. Nợ dài hạn | 8 721 933 750 | 5 512 835 000 | (3 209 098 750) | (58.21) |
| B. Nguồn vốn chủ sở hữu | 10 038 021 445 | 6 654 483 695 | (3 383 537 750) | (50.85) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 10 038 021 445 | 6 654 483 695 | (3 383 537 750) | (50.85) |
| Tổng cộng nguồn vốn | 26 889 229 193 | 35 872 488 873 | 8 983 259 680 | 25.04 |

(Nguồn tài liệu: phòng kế toán- tài chính)

Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhằm khái quát tình hình phân bổ, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của công ty (ĐVT: đồng)

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm |
|------------------|------------------|------------------|
| 1) Tài sản | 25,231,140,890 | 32,199,422,496 |
| 2) Nguồn vốn | 10,038,021,445 | 6,654,483,695 |
| Chênh lệch (2-1) | (15,193,119,445) | (25,544,938,801) |

Phân tài sản gồm:

- Tài sản ngắn hạn trừ các khoản phải thu
- Tài sản dài hạn

Phân nguồn vốn gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu

Qua bảng phân tích trên ta thấy ở thời điểm đầu năm và cuối năm, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đều không đủ để phục vụ cho các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp. Cụ thể đầu năm chỉ thiếu 15,193,119,445 đồng, cuối năm 2009 thiếu nhiều hơn là 25,544,938,801 đồng. Do vậy để có thể hoạt động được thì DN phải đi vay vốn của các đơn vị khác, ngân hàng và chiếm dụng vốn của người bán dưới hình thức mua trả chậm, ứng trước của người mua...

Ta xét tiếp bảng số liệu sau:

Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của công ty (ĐVT: đồng)

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm |
|------------------|----------------|----------------|
| 1) Tài sản | 25,231,140,890 | 32,199,422,496 |
| 2) Nguồn vốn | 26,889,229,193 | 35,872,488,873 |
| Chênh lệch (2-1) | 1,658,088,303 | 3,673,066,377 |

Phân tài sản gồm:

- Tài sản ngắn hạn trừ các khoản phải thu
- Tài sản dài hạn

Phân nguồn vốn gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu
- Nợ phải trả

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Qua tính toán trên ta thấy ở thời điểm đầu năm và cuối năm, nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của công đã đủ để trang trải cho tài sản. Nợ phải trả tăng 12366797430 đồng chủ yếu là nợ ngắn hạn.

Đầu năm dư: 1,658,088,303 đồng

Cuối năm dư: 3,673,066,377 đồng

Trong quan hệ kinh doanh thường xảy ra trường hợp doanh nghiệp này là chủ nợ của đơn vị khác nhưng lại là con nợ của đơn vị kia. Hay nói cách khác để đủ vốn cho hoạt động kinh doanh thì DN phải chiếm dụng vốn của các đối tượng khác đồng thời DN cũng bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn. Việc chiếm dụng vốn xảy ra trong kinh doanh là tất yếu.

Công ty đã bị đơn vị khác chiếm dụng vốn dưới hình thức bán chịu, trả trước cho người bán...Khoản bị chiếm dụng ngày càng tăng. Nhưng khoản chiếm dụng được lại lớn hơn khoản bị chiếm dụng. Đây là một chiến lược kinh doanh, tuy nhiên nếu nợ quá nhiều thì rủi ro tài chính càng tăng.

3.1.1.1 Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty



Phân tích biến động của nguồn vốn

| Nguồn vốn | Năm 2008 | Năm 2009 | Tăng / giảm | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| | | | Giá trị | % |
| A. Nợ phải trả | 16,851,207,748 | 29,218,005,178 | 12,366,797,430 | 73.4 |
| I. Nợ ngắn hạn | 8,129,273,998 | 23,705,170,178 | 15,575,896,180 | 191.6 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 3,034,638,750 | 5,076,667,500 | 2,042,028,750 | 67.3 |
| 2. Phải trả người bán | 1,472,871,685 | 3,413,546,413 | 1,940,674,728 | 131.8 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 413,220 | 7,597,483,628 | 7,597,070,408 | 1838505.0 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 346,916,920 | 571,543,745 | 224,626,825 | 64.7 |
| 5. Phải trả người lao động | 2,853,495,796 | 2,905,242,210 | 51,746,414 | 1.8 |
| 6. Chi phí phải trả | 73,000,394 | 33,071,722 | (39,928,672) | (54.7) |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 347,937,233 | 4,107,614,960 | 3,759,677,727 | 1080.6 |
| II. Nợ dài hạn | 8,721,933,750 | 5,512,835,000 | (3,209,098,750) | (36.8) |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 8,721,933,750 | 5,512,835,000 | (3,209,098,750) | (36.8) |
| B. Nguồn vốn chủ sở hữu | 10,038,021,445 | 6,654,483,695 | (3,383,537,750) | (33.7) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 10,038,021,445 | 6,654,483,695 | (3,383,537,750) | (33.7) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 7,770,311,848 | 7,770,311,848 | 0 | 0.0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2,267,709,597 | (1,115,828,153) | (3,383,537,750) | (149.2) |
| Tổng cộng nguồn vốn | 26,889,229,193 | 35,872,488,873 | 8,983,259,680 | 33.4 |

(Nguồn tài liệu: phòng kế toán- tài chính)

Nợ phải trả

So với năm 2008 thì nợ phải trả năm 2009 tăng lên 12,366,797,430 tương ứng với 73.4 % trong đó nợ ngắn hạn tăng 191.6% tức là 15,575,896,180 đồng, do người mua ứng trước tiền là tăng 7,597,070,408 đồng, điều này có lợi cho công ty vì sử dụng được nguồn vốn của người khác, tuy nhiên các khoản phải trả phải nộp khác tăng một cách đáng kể là tăng 3,759,677,727 đồng. Nợ quá nhiều làm cho rủi ro tài chính của công ty tăng cao, khả năng hoàn trả nợ kém.

Nợ dài hạn năm 2009 tuy giảm 3,209,098,750 đồng tương ứng giảm 36.8 % so với năm 2008. Tuy nhiên nợ dài hạn chỉ chiếm khoảng 18.86 % trong tổng nợ phải trả

Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu giảm 3,383,537,750 đồng tương ứng giảm 33.7 %. Nguyên nhân là do năm 2009 công ty hoạt động không hiệu quả trong khâu sản xuất nên bị lỗ. Sự suy giảm về vốn chủ sở hữu làm cho tính tự chủ về tài chính của công ty yếu đi. Công ty cần huy động thêm vốn hình thức góp vốn.



3.1.1.2 Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty

Phân tích biến động của tài sản

| Tài sản | Năm 2008 | Năm 2009 | Tăng/ giảm | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------|
| | | | Giá trị | % |
| I. Tài sản lưu động và tài sản ngắn hạn | 6,499,075,880 | 13,309,398,493 | 6,810,322,613 | 104.8 |
| 1. Tiền mặt tại quỹ | 37,305,803 | 3,844,517 | (33,461,286) | (89.7) |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 364,006,203 | 3,783,555,633 | 3,419,549,430 | 939.4 |
| 3. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 637,000,000 | 637,000,000 | |
| 4. Phải thu khách hàng | 1,465,606,423 | 3,172,373,070 | 1,706,766,647 | 116.5 |
| 5. Trả trước cho người bán | 23,633,077 | 32,580,002 | 8,946,925 | 37.9 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 75,340,580 | 500,693,307 | 425,352,727 | 564.6 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | | | | |
| 8. Hàng tồn kho | 3,885,314,513 | 3,089,493,767 | (795,820,746) | (20.5) |
| 9. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 70,231,351 | 70,231,351 | |
| 10. Thuế GTGT được khấu trừ | 237,632,043 | 1,444,668,058 | 1,207,036,015 | 507.9 |
| 11. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 318,737,238 | 318,737,238 | 0 | 0.0 |
| 12. Tài sản ngắn hạn khác | 91,500,000 | 256,221,550 | 164,721,550 | 180.0 |
| II. Tài Sản Cố Định Và Đầu Tư Dài Hạn | 20,226,128,544 | 21,905,740,756 | 1,515,587,443 | 7.49 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 117,141,300 | | (117,141,300) | (100.0) |
| 2. Tài sản cố định hữu hình | 20226128544 | 21,905,740,756 | 1,679,612,212 | 8.3 |
| a. Nguyên giá | 34,953,970,959 | 39,772,489,333 | 4,818,518,374 | 13.8 |
| b. Giá trị hao mòn lũy kế | (14,727,842,415) | (17,866,748,577) | (3,138,906,162) | 21.3 |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn | 23,564,224 | 634,030,379 | 610,466,155 | 2590.6 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 23,319,245 | 23,319,245 | 0 | 0.0 |
| Tổng tài sản | 26,889,229,193 | 35,872,488,873 | 8,983,259,680 | 33.4 |

(Nguồn tài liệu: phòng kế toán- tài chính)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Năm 2009 tổng tài sản tăng lên 8,983,259,680 đồng so với năm 2008 với tỷ lệ tăng 33.4%. Điều này cho thấy quy mô hoạt động của công ty tăng, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình hình này do:

Trong tài sản ngắn hạn:

Tiền gửi ngân hàng tăng quá nhiều 3,419,549,430 với tỷ lệ tăng 939.4 %

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 2,141,066,299 với tỷ lệ tăng 57.78% (trong đó cần lưu ý đến các khoản phải thu khác tăng đột biến với tỷ lệ 564.6% và phải thu khách hàng tăng với tỷ lệ 116.5%, mà phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động)

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng thứ ba trong tổng vốn lưu động, hàng tồn kho tuy đã giảm xuống nhưng vẫn ứ đọng nhiều, đây cũng là vấn đề cần quan tâm khi muốn tăng hiệu quả vốn lưu động

Tài sản ngắn hạn khác tăng 1,441,988,916 với tỷ lệ tăng 69 %. Tuy nhiên do lượng tiền mặt ứ đọng quá nhiều sẽ làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh giảm.

Trong tài sản dài hạn: Tài sản cố định tăng 1,679,612,212 đồng với tỷ lệ 7.67 %. Nguyên nhân là do công ty đầu tư thêm công nghệ thiết bị sản xuất mới cho thấy công ty đang tập trung đẩy mạnh sản xuất cho những kỳ sau hi vọng tạo ra những bước đột phá mới.

3.1.2 Kết cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Kết cấu vốn kinh doanh của công ty TNHH may Việt Hàn năm 2007 – 2009

(Đơn vị: 1000 đồng)

| Vốn kinh doanh | Năm 2007 | | Năm 2008 | | Năm 2009 | | So sánh 08/07 | | So sánh 09/08 | |
|----------------|------------|-----|------------|------|------------|------|---------------|--------|---------------|-------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Chênh lệch | % | Chênh lệch | % |
| Vốn LĐ | 7,439,597 | 24 | 6,499,076 | 24.2 | 13,309,398 | 37.1 | (940,521) | (12.6) | 6,810,322 | 104.8 |
| Vốn CD | 23,527,830 | 76 | 20,390,153 | 75.8 | 22,563,090 | 62.9 | (3,137,677) | (13.3) | 2,172,937 | 10.7 |
| Vốn KD | 30,967,427 | 100 | 26,889,229 | 100 | 35,872,488 | 100 | (4,078,198) | (13.2) | 8,983,259 | 33.4 |

(Nguồn: phòng kế toán- tài chính)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Theo bảng số liệu trên ta thấy vốn kinh doanh của Công ty năm 2008 giảm so với năm 2007 là 4,078,198 nghìn đồng tương ứng giảm 13.2%, năm 2009 tăng hơn năm 2008 là 8,983,259 nghìn đồng tương ứng 33.4%. Trong tổng nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp thì vốn cố định chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể năm 2007 vốn cố định chiếm 76% tổng vốn kinh doanh. Tuy nhiên đến năm 2008 vốn cố định trong tổng vốn đã giảm 3,137,677 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13.3% chiếm 75.8% tổng số vốn, đến năm 2009 nguồn vốn này lại tăng 2,172,937 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 10.7% chiếm 62.9%. Như vậy vốn cố định lại có xu hướng ngày càng giảm về tỷ trọng trong tổng vốn kinh doanh của Công ty.

Nguyên nhân vốn cố định năm 2009 tăng là do công ty đã đầu tư vào tài sản cố định như mua thêm máy móc thiết bị đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nhưng tỷ trọng vốn cố định trong tổng vốn ngày càng giảm do công ty đã đầu tư vào vốn lưu động nhiều hơn. Năm 2009 do giá cả nguyên vật liệu tăng làm vốn lưu động tăng lên, cụ thể tăng 104.8% so với năm 2008.

3.1.3 Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty TNHH may Việt Hàn



Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty trong năm 2007 – 2009

(Đơn vị tính: 1000 đồng)

| Nguồn vốn | Năm 2007 | | Năm 2008 | | Năm 2009 | | So sánh 08/07 | | So sánh 09/08 | |
|---------------------|-------------------|------------|-------------------|------------|-------------------|------------|--------------------|---------------|------------------|--------------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Chênh lệch | % | Chênh lệch | % |
| I. Nợ phải trả | 18,251,936 | 58.94 | 16,851,208 | 62.7 | 29,218,005 | 81.4 | (1,400,728) | (7.67) | 12,366,797 | 73.39 |
| 1. Nợ ngắn hạn | 7,092,991 | 22.90 | 8,129,274 | 30.3 | 23,705,170 | 66.0 | 1,036,283 | 14.61 | 15,575,896 | 191.6 |
| 2. Nợ dài hạn | 11,158,945 | 36.03 | 8,721,934 | 32.4 | 5,512,835 | 15.4 | (2,437,011) | (21.8) | (3,209,099) | (36.8) |
| II. Vốn chủ sở hữu | 12,715,491 | 41.06 | 10,038,021 | 37.3 | 6,654,484 | 18.6 | (2,677,470) | (21.0) | (3,383,537) | (33.7) |
| Nguồn vốn KD | 30,967,427 | 100 | 26,889,229 | 100 | 35,872,489 | 100 | (4,078,198) | (13.2) | 8,983,260 | 33.41 |

(Nguồn: phòng kế toán-tài chính)

Theo bảng phân tích kết cấu nguồn vốn kinh doanh ta thấy:

Năm 2007 cứ 100 đồng tài sản thì được nguồn tài trợ từ nợ phải trả là 58.94 đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 22.9 đồng và nợ dài hạn là 36.03 đồng) và vốn chủ sở hữu là 41,06 đồng.

Năm 2008 cứ 100 đồng tài sản thì được nguồn tài trợ từ nợ phải trả là 62.7 đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 30.2 đồng và nợ dài hạn là 32.4 đồng) và vốn chủ sở hữu là 37.3 đồng.

Ta thấy tổng vốn kinh doanh năm 2008 so với năm 2007 giảm 4,078,198 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13.17% cụ thể:

Nợ phải trả năm 08/07 giảm 1,400,728 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7.67%. Nợ phải trả trong tổng nguồn vốn kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng, năm 2007 là 58.94% và năm 2008 là 62.67% trong đó:

- + Nợ ngắn hạn năm 08/07 tăng 1,036,283 nghìn đồng với tỷ tăng là 14.61%
- + Nợ dài hạn năm 08/07 giảm 2,437,011 nghìn đồng với tỷ lệ giảm là 21.84%

Vốn chủ sở hữu năm 08/07 giảm 2,677,470 nghìn đồng với tỷ lệ giảm là

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn 21.06%. Nguyên nhân là do năm 2008 công ty hoạt động không hiệu quả trong khâu sản xuất nên bị lỗ. Sự suy giảm về vốn chủ sở hữu làm cho tính tự chủ về tài chính của công ty yếu đi.

Trong năm 2009 cứ 100 đồng tài sản thì được nguồn tài trợ từ nợ phải trả là 81.5 đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 66.1 đồng và nợ dài hạn là 15.4 đồng) và vốn chủ sở hữu là 18.6 đồng.

Ta thấy tổng vốn kinh doanh năm 2009 đã tăng so với năm 2008 là 8,983,260 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 33.41% cụ thể:

Nợ phải trả năm 09/08 tăng 12,366,797 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 73.39%. Nợ phải trả năm 2009 chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh là 81.45% trong đó:

+ Nợ ngắn hạn năm 09/08 tăng mạnh là 15,575,896 nghìn đồng với tỷ tăng là 191.6%

+ Nợ dài hạn năm 09/08 giảm 3,209,099 nghìn đồng với tỷ lệ giảm là 36.79%

Vốn chủ sở hữu năm 09/08 giảm 3,383,537 nghìn đồng với tỷ lệ giảm là 33.71%.

Ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ chủ yếu là các khoản nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn của doanh nghiệp. Qua phân tích ở trên thì các khoản nợ phải trả luôn ở mức cao cụ thể năm 2007 nợ phải trả chiếm 58.94 % năm 2008 chiếm 62.67 % trong tổng nguồn vốn đến năm 2009 là 81.45 % trong tổng nguồn vốn. Khi tỷ trọng nợ phải trả cao doanh nghiệp luôn trong tình trạng mắc nợ nhiều và ngày càng gia tăng làm cho mức độ rủi ro tài chính cao đe dọa sự an toàn của doanh nghiệp, tính tự chủ về tài chính của công ty yếu đi.

Có thể nhận thấy phần rất lớn vốn lưu động của doanh nghiệp hình thành từ nợ ngắn hạn năm 2007 chiếm 22.90%, năm 2008 chiếm 30.23% và năm 2009 chiếm 66.08% trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Như vậy có thể thấy được doanh nghiệp đang ngày càng sử dụng nhiều nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản lưu động.

3.1.4 Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh

Để biết công ty làm ăn có hiệu quả hay thua lỗ và triển vọng phát triển của

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

công ty đó như thế nào thì tình hình tài chính là yếu tố phản ánh rõ nét nhất và dễ nhận thấy nhất. Bất cứ một doanh nghiệp nào muốn kinh doanh được trên thị trường thì đều phải có nguồn tài chính. Tài chính biểu hiện bên ngoài là nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu ví doanh nghiệp là một cơ thể sống thì vốn như là máu của cơ thể sống đó, vốn là dưỡng chất nuôi dưỡng cơ thể đó. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp để từ đó tìm ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.



Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp năm 2007 – 2009

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | So sánh | | | |
|---|----------|------------|-------------|-------------|-------------|---------|-------------|---------|
| | | | | | 08/07 | | 09/08 | |
| | | | | | Số tiền | TT % | Số tiền | TT % |
| VKD bình quân | 1000đồng | 31,844,071 | 28,928,328 | 31,380,859 | (2,915,743) | (9.16) | 2,452,531 | 8.48 |
| Tổng vốn | 1000đồng | 30,967,427 | 26,889,229 | 35,872,488 | (4,078,198) | (13.17) | 8,983,259 | 33.41 |
| Vốn CSH bình quân | 1000đồng | 11,532,443 | 11,376,756 | 8,346,252 | (155,687) | (1.35) | (3,030,504) | (26.64) |
| Tổng doanh thu | 1000đồng | 53,477,562 | 52,019,789 | 66,028,155 | (1,457,773) | (2.73) | 14,008,366 | 26.93 |
| Doanh thu thuần | 1000đồng | 53,477,562 | 52,019,789 | 66,028,155 | (1,457,773) | (2.73) | 14,008,366 | 26.93 |
| Lợi nhuận TT | 1000đồng | 3,759,750 | (2,677,470) | (2,553,352) | (6,437,220) | (171.2) | 124,118 | (4.64) |
| Lợi nhuận ST | 1000đồng | 3,759,750 | (2,677,470) | (2,553,352) | (6,437,220) | (171.2) | 124,118 | (4.64) |
| Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA) (7/2) | Lần | 0.12 | (0.1) | (0.07) | (0.22) | (183.3) | 0.03 | (30) |
| Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (ROE) (7/3) | Lần | 0.33 | (0.24) | (0.31) | (0.57) | (172.7) | (0.07) | 29.17 |
| Hệ số doanh lợi doanh thu thuần (6/5) | Lần | 0.07 | (0.05) | (0.04) | (0.12) | (171.4) | 0.01 | (20) |
| Vòng quay tổng vốn (5/1) | Vòng | 1.68 | 1.80 | 2.1 | 0.12 | 7.14 | 0.3 | 16.67 |

(Nguồn: phòng kế toán-tài chính)

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

Nhận xét: qua bảng số liệu trên ta thấy

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA) năm 2007 là 0.12 điều này cho thấy cứ một đồng vốn bỏ ra thì doanh nghiệp thu được 0.12 đồng lợi nhuận. Đến năm 2008 cứ một đồng vốn bỏ ra thì doanh nghiệp bị lỗ 0.1 đồng lợi nhuận. Đến năm 2009 thì lỗ 0.07 đồng lợi nhuận. Như vậy so với năm 2007 thì năm 2008 và năm 2009 doanh nghiệp đã rơi vào tình trạng khó khăn, kinh doanh thua lỗ. Mặc dù năm 2009 đã lỗ ít hơn năm 2008 nhưng vẫn không đáng kể. Doanh nghiệp cần nhanh chóng tìm ra các giải pháp khắc phục tình trạng này.

Trong tổng vốn cần quan tâm đến vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2007 là 0.33 cho thấy cứ một đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 0,33 đồng lợi nhuận sau thuế. Ta có thể thấy được hiệu quả vốn chủ sở hữu năm 2007 đã phát huy được hiệu quả thế nào thì đến năm 2008 và 2009 giảm sút bấy nhiêu. Nếu năm 2008 cứ một đồng vốn chủ thì bị lỗ 0.24 đồng lợi nhuận, thì đến năm 2009 lỗ 0.31 đồng lợi nhuận. Ta có thể nhận thấy được hiệu quả vốn chủ sở hữu đang ngày càng yếu đi.

Hệ số doanh lợi doanh thu thuần của doanh nghiệp trong năm 2007 đã đạt 0.07 tức là một đồng doanh thu thuần thì thu được 0,07 đồng lợi nhuận. Nhưng đến năm 2008 và 2009 một đồng doanh thu thuần thì bị lỗ 0.05 và 0.04 đồng lợi nhuận.

Vòng quay của vốn kinh doanh có xu hướng tăng làm cho số ngày chu chuyển vốn kinh doanh giảm là dấu hiệu cho thấy trình độ tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh ngày được cải thiện. Tuy nhiên số vòng quay rất thấp. Năm 2007 là 1.68 vòng đến năm 2008 là 1.8 vòng và năm 2009 là 2.1 vòng.

Qua các chỉ tiêu trên ta thấy công ty TNHH may Việt Hàn sử dụng vốn không hiệu quả. Tình trạng thua lỗ kéo dài hai năm. Doanh nghiệp cần đề ra biện pháp, phương hướng sử dụng vốn hiệu quả hơn, nâng cao tính chủ động trong sản xuất kinh doanh. Để đánh giá chính xác hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cần phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp.

3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

3.2.1 Kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp

Kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp năm 2007 – 2009

(ĐVT: 1000 đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | | Năm 2008 | | Năm 2009 | | So sánh | | | |
|--|-----------|-------|-----------|-------|------------|-------|-------------|---------|-----------|--------|
| | | | | | | | 08/07 | | 09/08 | |
| | Số tiền | TT % | Số tiền | TT % | Số tiền | TT % | Số tiền | TT % | Số tiền | TT % |
| I. Tiền và tương đương tiền | 889,457 | 11.96 | 401,312 | 6.17 | 3,787,400 | 28.46 | (488,145) | (54.88) | 3,386,088 | 843.75 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính NH | | | | | 637,000 | 4.79 | | | 637,000 | |
| II. Các khoản phải thu NH | 3,596,069 | 48.34 | 1,564,580 | 24.07 | 3,705,646 | 27.84 | (2,031,489) | (56.49) | 2,141,066 | 136.85 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 3,433,021 | 46.15 | 1,465,606 | 22.55 | 3,172,373 | 23.84 | (1,967,415) | (57.31) | 1,706,767 | 116.45 |
| 2. Trả trước cho người bán | 19,609 | 0.26 | 23,633 | 0.36 | 32,580 | 0.24 | 4,024 | 20.52 | 8,947 | 37.86 |
| 3. Phải thu khác | 143,439 | 1.93 | 75,340 | 1.16 | 500,693 | 3.76 | (68,099) | (47.48) | 425,353 | 564.58 |
| III. Hàng tồn kho | 2,130,050 | 28.63 | 3,885,314 | 59.78 | 3,089,494 | 23.21 | 1,755,264 | 82.40 | -795,820 | -20.48 |
| IV. Tài sản NH khác | 824,021 | 11.08 | 674,869 | 10.38 | 2,089,858 | 15.70 | (149,152) | (18.10) | 1,414,989 | 209.67 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 157,383 | 2.12 | 237,632 | 3.66 | 1,444,668 | 10.85 | 80,249 | 50.99 | 1,207,036 | 507.94 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 576,958 | 7.76 | 318,737 | 4.90 | 318,737 | 2.39 | (258,221) | (44.76) | 0 | 0 |
| 3. TS NH khác | 89,680 | 1.21 | 91,500 | 1.41 | 256,222 | 1.93 | 1,820 | 2.03 | 164,722 | 180.02 |
| Tổng | 7,439,597 | 100 | 6,499,076 | 100 | 13,309,398 | 100 | (940,521) | (12.64) | 6,810,322 | 104.79 |

Nhận xét:

Ta thấy vốn lưu động của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng không lớn nhưng biến động rất nhiều.

Năm 2008 so với năm 2007 vốn lưu động giảm 940,521 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 12.6%. Nguyên nhân do:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 488,145 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 54.88%

+ Đặc biệt là các khoản phải thu giảm 2,031,489 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 56.49%. Trong đó phải thu khách hàng chiếm phần lớn, giảm 1,967,415 nghìn đồng với tỷ lệ 57.31%

+ Hàng tồn kho tăng 1,755,264 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 82.4%

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

+ Tài sản ngắn hạn khác cũng giảm 149,152 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 18.1%

Năm 2009/2008 vốn lưu động của doanh tăng mạnh 6,810,322 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 104.8%. Việc tăng này là do:

+ Tiền và các khoản tương đương với tiền tăng 3,386,088 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 843.51%

+ Công ty đầu tư mới vào tài chính ngắn hạn với 637,000 nghìn đồng

+ Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 2,141,066 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 136.85%.

+ Hàng tồn kho giảm 795,820 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 20.48%

Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động. Các khoản phải thu có giá trị lớn do doanh nghiệp áp dụng chính sách thương mại rộng rãi với khách hàng. Khoản này trong năm 2008 giảm so với năm 2007 nhưng đến năm 2009 lại tăng so với năm 2008. Tốc độ tăng giảm như vậy do tác động chủ yếu của bộ phận phải thu khách hàng. Như vậy công ty năm 2007 bị chiếm dụng vốn nên đến năm 2008 tiến hành các biện pháp thu hồi vốn. Nhưng nhận thấy tình trạng kinh doanh không hiệu quả, thị trường cạnh tranh gay gắt, làm ăn khó khăn, nên năm 2009 doanh nghiệp đã có các chính sách thu hút khách hàng là nới rộng điều kiện cho nợ như một giải pháp hữu hiệu.

Quản lý hàng tồn kho: Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng cao thứ ba trong tổng vốn lưu động. Kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu là nhận hàng gia công. Nên không bị tồn khi hàng lỗi một, giá cao... mà là thành phẩm tồn kho năm 2008 tăng mạnh. Doanh nghiệp đã xem xét tính toán một mức dự trữ thay cho việc tồn kho quá lớn, đến năm 2009 hàng tồn kho giảm xuống tuy nhiên vẫn không đáng kể, gây ứ đọng một lượng vốn không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều đó phản ánh cách thức quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp chưa tốt. Lượng hàng tồn kho của công ty chủ yếu là thành phẩm cho nên việc giảm hàng tồn kho vẫn đảm bảo sản xuất là dấu hiệu tích cực trong sản xuất, giúp công ty giảm chi phí lưu kho, lưu bãi, tăng khả năng sử dụng vốn.

Tiền và các khoản tương đương tiền: năm 2007 và năm 2008 vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng rất nhỏ là 12% (năm 2007) và 6.17% (năm 2008) nhưng đến năm

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn 2009 là 3,787,400 nghìn đồng chiếm 28.46% tổng vốn lưu động, tăng mạnh so với năm 2008 là 843.75%. Trong đó chủ yếu là tiền gửi ngân hàng là 3,783,555 nghìn đồng. Công ty không đang có xu hướng đầu tư an toàn, tránh rủi ro, nhưng đây không phải là sự lựa chọn hiệu quả, vì tiền lãi thu được từ ngân hàng là rất ít, công ty nên đầu tư vào lĩnh vực khác.

3.2.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động



Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH may Việt Hàn

BẢNG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | So sánh | | | |
|-----|-----------------------------------|-----------|------------|-------------|-------------|-------------|----------|------------|---------|
| | | | | | | 08/07 | | 09/08 | |
| | | | | | | Số tiền | (%) | Số tiền | (%) |
| 1 | VLĐ bình quân | 1000 đồng | 7,606,840 | 6,969,336 | 9,904,237 | (637,504) | (8.38) | 2,934,901 | 42.11 |
| 2 | Nợ ngắn hạn | 1000 đồng | 7,092,991 | 8,129,274 | 23,705,170 | 1,036,283 | 14.61 | 15,575,896 | 191.60 |
| 3 | Doanh thu thuần | 1000 đồng | 53,477,562 | 52,019,789 | 66,028,156 | (1,457,773) | (2.73) | 14,008,367 | 26.93 |
| 4 | GV hàng bán | 1000 đồng | 40,594,187 | 43,585,436 | 60,268,254 | 2,991,249 | 7.37 | 16,682,818 | 38.28 |
| 5 | Hàng tồn kho bình quân | 1000 đồng | 2,778,144 | 3,007,682 | 3,487,404 | 229,538 | 8.26 | 479,722 | 15.95 |
| 6 | Số dư bình quân các khoản PT | 1000 đồng | 2,633,700 | 2,580,324 | 2,633,700 | (53,376) | (2.03) | 53,376 | 2.07 |
| 7 | Lợi nhuận thuần TT | 1000 đồng | 3,604,802 | (2,998,067) | (2,950,263) | (6,602,869) | (183.17) | 47,804 | (1.59) |
| 8 | Sức sinh lời của VLĐ (7/1) | Lần | 0.87 | (0.43) | (0.30) | (1.30) | (149.43) | 0.13 | (30.23) |
| 9 | Số vòng quay VLĐ (3/1) | Lần | 7.03 | 7.46 | 6.67 | 0.43 | 6.12 | (0.79) | (10.59) |
| 10 | Thời gian 1 vòng quay VLĐ (360/9) | Ngày | 51.2 | 48.26 | 53.98 | (2.94) | (5.74) | 5.72 | 11.85 |
| 11 | Số vòng quay hàng tồn kho (4/5) | Vòng | 14.61 | 14.5 | 17.28 | (0.11) | (0.75) | 2.78 | 19.17 |
| 12 | Vòng quay các khoản PT (3/6) | Vòng | 20.3 | 20.16 | 25.07 | (0.14) | (0.69) | 4.91 | 24.36 |
| 13 | Kỳ thu tiền bình quân (360/12) | Ngày | 17.73 | 17.86 | 14.36 | 0.13 | 0.73 | (3.50) | (19.60) |

Nhận xét: qua bảng số liệu trên ta thấy

Sức sinh lời của vốn lưu động năm 2008 giảm mạnh cụ thể năm 2007 một đồng vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp lãi 0.87 đồng. Năm 2008 cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra thì doanh nghiệp bị lỗ 0.43 đồng, tương tự năm 2009 cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra thì bị lỗ 0.3 đồng. Năm 2009 công ty đã cố gắng khắc phục tình trạng kinh doanh thua lỗ nhưng không đáng kể.

Số vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp ở mức thấp. Theo dõi chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động ta nhận thấy do tốc độ tăng bình quân vốn lưu động cao hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên vòng quay vốn lưu động năm 2009 có xu hướng giảm so với năm 2008. Năm 2007 vòng quay vốn lưu động là 7.03 vòng, năm 2008 là 7.46 vòng và đến năm 2009 là 6.67 vòng, vòng quay vốn lưu động thấp chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động chưa hiệu quả hơn.

Số ngày luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp năm 09/08 có xu hướng tăng, năm 2008 là 48.26 ngày và năm 2009 là 53.98 ngày. Đây là một dấu hiệu không tốt vì khi số ngày chu chuyển vốn lưu động tăng làm cho tốc độ luân chuyển càng thấp

Vòng quay hàng tồn kho là chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho. Theo bảng số liệu vòng quay hàng tồn kho biến động: năm 2007 là 14.61 vòng; năm 08 là 14.5 vòng đến năm 2009 là 17.28 vòng. Như vậy năm 2009 số vòng quay tăng lên 2.78 vòng. Nguyên nhân là do hàng tồn kho tăng nhưng giá vốn hàng bán của công ty còn tăng mạnh hơn, năm 2009 tăng 16,682,818 nghìn đồng so với năm 2008 chiếm tỷ lệ 38.28% vốn lưu động. Vòng quay hàng tồn kho càng tăng thì càng tốt cho doanh nghiệp. Mặc dù vậy số vòng quay hàng tồn kho là chưa cao, ứ đọng nhiều hàng hoá, làm cho lượng vốn lưu động chưa thật sự tạo ra hiệu quả.

Vòng quay các khoản phải thu: đây là một chỉ tiêu phản ánh tốc độ các khoản phải thu chuyển thành tiền, vòng quay các khoản phải thu trong năm 2008 giảm so với năm 2007 sau đó lại tăng vào năm 2009. Điều này làm cho kỳ thu tiền bình quân cũng biến đổi theo: năm 2007 là 17.73 ngày, năm 2008 là 17.86 ngày và

năm 2009 là 14.36 ngày. Nguyên nhân là do doanh thu thuần năm 2009 tăng nhưng các khoản phải thu còn tăng mạnh hơn. Như vậy doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn từ khách hàng là khá cao. Có thể đây là chiến lược của doanh nghiệp trong việc thu hút các đơn đặt hàng. Nhưng với tính chất ngành nghề gia công thì việc giảm bớt các khoản phải thu là cần thiết.

Tóm lại vốn lưu động bình quân giảm vào năm 2008 và tăng vào năm 2009. Nhưng hiệu quả sử dụng vốn lưu động không tốt. Vậy để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động doanh nghiệp cần có những biện pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới. Doanh nghiệp cần quan tâm chủ yếu đến các chỉ tiêu là các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tiền mặt, đẩy mạnh tính chủ động trong sản xuất kinh doanh, phù hợp với tính chất ngành nghề.

3.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

3.3.1 Kết cấu vốn cố định của doanh nghiệp

Kết cấu vốn cố định của doanh nghiệp

Đơn vị: 1000đồng

| Vốn cố định | Năm 2007 | | Năm 2008 | | Năm 2009 | | Tỷ lệ so sánh (08/07) | | Tỷ lệ so sánh (09/08) | |
|-------------------------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|-----------------------|---------|-----------------------|---------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % |
| I. Các khoản PT dài hạn | 111,187 | 0.47 | 117,141 | 0.57 | | | 5,954 | 5.35 | (117,141) | (100) |
| II.TSCĐ | 23,358,783 | 99.28 | 20,226,129 | 99.20 | 21,905,741 | 97.09 | (3,132,654) | (13.41) | 1,679,612 | 8.30 |
| 1.TSCĐ hữu hình | 23,358,783 | 99.28 | 20,226,129 | 99.20 | 21,905,741 | 97.09 | (3,132,654) | (13.41) | 1,679,612 | 8.30 |
| 2.TSCĐ vô hình | | | | | | | | | | |
| III.TS dài hạn khác | 57,861 | 0.25 | 46,883 | 0.23 | 657,349 | 2.91 | (10,978) | (18.97) | 610,466 | 1,302.1 |
| Tổng cộng | 23,527,831 | 100 | 20,390,153 | 100 | 22,563,090 | 100 | (3,137,678) | (13.34) | 2,172,937 | 10.66 |

(Nguồn: Phòng kế toán- tài chính)

Ta thấy vốn cố định của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ TSCĐ trong đó toàn là TSCĐ hữu hình : năm 2007 là 99.28% năm 2008 là 99.2% và năm 2009 là 97.09% . Như vậy quy mô TSCĐ hữu hình đã giảm sút. Năm 08/07 vốn cố định của doanh nghiệp giảm xuống 3,137,678 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13.34% năm 09/08 tăng 2,172,937 nghìn đồng với tỷ lệ tăng 10.66% . Qua phân tích ta thấy vấn đề đổi mới TSCĐ của doanh nghiệp cần được chú trọng hơn trong thời gian tới có như vậy doanh nghiệp mới có thể tăng năng suất lao động từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm để mở rộng thị trường hoạt động.

3.3.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp

| ST T | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Tỷ lệ so sánh (08/07) | | Tỷ lệ so sánh (09/08) | |
|---------|-----------------------------|--------|------------|-------------|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|---------|
| | | | | | | Số tiền | % | Số tiền | % |
| 1 | Doanh thu thuần | 1000Đ | 53,477,562 | 52,019,789 | 66,028,155 | (1,457,773) | (2.73) | 14,008,366 | 26.93 |
| 2 | Nguyên giá TSCĐ bình quân | 1000Đ | 33,355,963 | 34,682,857 | 37,363,230 | 1,326,894 | 3.98 | 2,680,373 | 7.73 |
| 3 | Lợi nhuận TT | 1000Đ | 3,759,751 | (2,677,470) | (2,553,352) | (6,437,221) | (171.21) | 124,118 | (4.64) |
| 4 | VCD bình quân | 1000Đ | 24,237,232 | 21,958,992 | 21,476,622 | (2,278,240) | (9.40) | (482,370) | (2.20) |
| 5 | Hiệu suất sử dụng VCD (1/4) | Lần | 2.21 | 2.37 | 3.07 | 0.16 | 7.37 | 0.71 | 29.78 |
| 6 | Hàm lượng VCD(4/1) | Lần | 0.45 | 0.42 | 0.33 | (0.03) | (6.86) | (0.10) | (22.95) |
| 7 | Tỷ suất lợi nhuận VCD (3/4) | Lần | 0.16 | (0.12) | (0.12) | (0.28) | (178.6) | 0.00 | 0.00 |

Nguồn: Phòng kế toán- tài chính

Qua bảng số liệu cho thấy vốn cố định bình quân có xu hướng giảm dần theo các năm. Năm 08/07 đã giảm 2,278,240 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 9.4 %. Năm 2009/2008 vốn cố định bình quân giảm 482,370 nghìn đồng với tỷ lệ giảm 2.2 %. Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2007 là 2.21 lần tức là cứ một đồng vốn cố định bình quân khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được 2.21 đồng doanh thu. Năm 2008 tăng lên 2.37 lần với tỷ lệ tăng là 7.37%, năm 2009 là 3.07 lần tăng so với năm 2008 là 0.71 lần với tỷ lệ tăng 29.78%. Hàm lượng vốn cố định giảm dần theo các năm nghĩa là để tạo ra một đơn vị doanh thu thuần cần sử

dụng ít đơn vị vốn hơn. Điều này là dấu hiệu khả quan cho doanh nghiệp tuy nhiên hiệu suất sử dụng vốn cố định vẫn thấp chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định chưa hiệu quả.

Để đánh giá chính xác hơn chúng ta xét đến tỷ suất lợi nhuận vốn cố định. Năm 2007 là 0.16 tức là doanh nghiệp bỏ ra một đồng vốn cố định bình quân thì bị lỗ 0.16 đồng. Năm 2008 và năm 2009 là 0.12 tức là doanh nghiệp bỏ ra một đồng vốn cố định bình quân thì bị lỗ 0.12 đồng.

Qua phân tích trên ta thấy các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp chưa hiệu quả. Trong những năm tới doanh nghiệp phải tận dụng hết công suất máy móc thiết bị đặc biệt phải chú trọng đến việc bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ các TSCĐ để có thể phát huy hết tác dụng và công suất của nó.

3.4 Đánh giá chung về tình hình tài chính của doanh nghiệp

Trong quá trình kinh doanh, không có công ty nào có thể tránh được tình trạng khách hàng chậm tiền thanh toán. Mặt khác để đảm bảo nguồn cung cấp nguyên vật liệu đầu vào công ty cũng phải ứng trước một khoản tiền cho nhà cung ứng nên công ty sẽ phải bỏ ra một lượng vốn cần thiết không tham gia vào sản xuất kinh doanh. Vậy, điều đó có làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hay không. Để trả lời câu hỏi đó, trước hết ta sẽ đi phân tích tình hình thanh toán của công ty qua phần tiếp theo.

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Đơn vị: 1000đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Tổng tài sản | 30,967,427 | 26,889,229 | 35,872,489 |
| 2 | Nguồn vốn chủ sở hữu | 12,715,491 | 10,038,021 | 6,654,484 |
| 3 | Tài sản ngắn hạn | 7,439,597 | 6,499,076 | 13,309,398 |
| 4 | Vốn bằng tiền | 5,309,547 | 2,613,762 | 10,219,904 |
| 5 | Tổng nợ phải trả | 18,251,936 | 16,851,208 | 29,218,005 |
| 6 | Tổng nợ ngắn hạn | 7,092,991 | 8,129,274 | 23,705,170 |
| 7 | Hệ số nợ (5/1) | 0.59 | 0.63 | 0.81 |
| 8 | Hệ số tài trợ (1-7) | 0.41 | 0.37 | 0.19 |
| 9 | Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (1/5) | 1.70 | 1.60 | 1.23 |
| 10 | Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (3/6) | 1.05 | 0.80 | 0.56 |
| 11 | Hệ số khả năng thanh toán nhanh (4/6) | 0.75 | 0.32 | 0.46 |

Qua bảng trên ta thấy hệ số tài trợ năm 2007 là 0.41 năm 2008 là 0.37 và năm 2009 là 0.19 ta thấy hệ số tài trợ của doanh nghiệp nhỏ hơn 0.5 thể hiện khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp ngày yếu đi.

Hệ số nợ của doanh nghiệp là rất cao trong ba năm 07 – 09 đều lớn hơn 0.5 cụ thể năm 2007 là 0.59 năm 2008 là 0.63 và năm 2009 là 0.81. Hệ số này cho biết một đồng tài sản có bao nhiêu vốn vay nợ. Nợ cao là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và khả năng thu lời của doanh nghiệp. Điều này có lợi cho công ty vì chiếm dụng vốn của người khác, tuy nhiên hệ số này càng cao làm cho rủi ro tài chính của công ty tăng cao, khả năng hoàn trả nợ kém.

Khả năng thanh toán tổng quát trong 3 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán nợ. Cụ thể năm 2007 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.7 đồng

đảm bảo, năm 2008 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.6 đồng đảm bảo và năm 2009 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.23 đồng đảm bảo. Hệ số này giảm dần là do tổng nợ phải trả tăng dần theo hàng năm. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán tổng quát của công ty không tốt.

Khả năng thanh toán hiện thời: Năm 2007 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1.05 đồng vốn lưu động đảm bảo, năm 2008 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0.8 đồng vốn lưu động đảm bảo và năm 2009 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0.56 đồng vốn lưu động đảm bảo. Đó là vì hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn bị ứ đọng do tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 28.5 % (Năm 2009), các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 27.85 %, hàng tồn kho chiếm 23.2 %. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của công ty còn thấp (<1) chứng tỏ khả năng thanh toán nợ của công ty yếu. Công ty cần nâng cao tỷ số này nhằm đảm bảo cho quá trình hoạt động thuận lợi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty Cần huy động thêm vốn (vốn chủ sở hữu), một số biện pháp thu hồi các khoản nợ tốt

Để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp một cách đúng đắn hơn ta kết hợp sử dụng khả năng thanh toán nhanh. Khả năng thanh toán nhanh của công ty chưa tốt. Cụ thể năm 2007 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0.75 đồng tài sản tương đương tiền, năm 2008 thì được đảm bảo bằng 0.32 đồng tài sản tương đương tiền, năm 2009 hệ số thanh toán nhanh là 0.43 tăng so với năm 2008. Điều này cho thấy khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn công ty là năm 2008 kém so với năm 2007, đến năm 2009 hệ số này có tăng hơn năm 2008 nhưng vẫn thấp.

PHẦN 4: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MAY VIỆT HÀN

4.1. Đánh giá thực trạng sử dụng vốn tại công ty TNHH May Việt Hàn

4.1.1 Kết quả đạt được

Doanh nghiệp đầu tư mua trang bị thêm một số loại tài sản cố định nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thanh lý máy móc cũ lạc hậu từng bước hiện đại hoá máy móc thiết bị của doanh nghiệp

Công ty có hướng đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý để có thể nâng cao hiệu quả làm việc của họ. Dưới sự quản lý tài giỏi, đầy kinh nghiệm của các nhà doanh nhân Hàn Quốc - Việt Nam, mà công ty đã sớm từng bước đi vào hoạt động ổn định, sử dụng lao động phù hợp với tay nghề của họ. Từ đó phát huy hết khả năng lao động của từng người với đội ngũ công nhân có kinh nghiệm và tay nghề cao.

Đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục. Ngoài ra vốn chiếm dụng của Công ty TNHH May Việt Hàn là nguồn vốn rất quan trọng. Vốn chiếm dụng chủ yếu là mua hàng trả chậm. Thông thường khi công ty nhập hàng từ nhà cung cấp thì khoảng 1 tháng sau mới thanh toán tiền.

Công ty có rất nhiều bạn hàng lâu năm, uy tín lớn tạo thuận lợi trong giao nhận hàng, cạnh tranh trên thị trường như: WeatherProof, Columbia, Sanmar, JCPenny...

4.1.2 Hạn chế và nguyên nhân tồn tại

Doanh nghiệp rơi vào tình trạng kinh doanh không hiệu quả, làm ăn thua lỗ. Bên cạnh những kết quả nói trên thì hiện tình hình sử dụng nguồn vốn ở Công ty TNHH May Việt Hàn bộc lộ rất nhiều tồn tại. Hiệu quả sử dụng vốn của công ty là chưa tốt.

Chất lượng dự báo thị trường chưa cao

Công tác dự báo thiếu cơ sở nên việc cân đối cung cầu còn phát sinh nhiều bất cập, định mức công việc cho công nhân chưa đúng. Bên cạnh đó doanh nghiệp

lại không có một hệ thống nòng cốt, thường xuyên mua hàng theo kế hoạch nên đôi khi công tác kế hoạch lập đơn hàng sai lệch so với nhu cầu thực tế, không dự báo được giá cả vật tư, nguyên vật liệu biến động nhiều như thế dẫn đến giá vốn hàng bán cao chiếm tỷ trọng lớn so với doanh thu

Thay đổi chiến lược sản xuất liên tục

Trong thời điểm hiện nay mức độ cạnh tranh giữa các đối thủ rất gay gắt, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh may mặc, mỗi doanh nghiệp đều có điểm mạnh riêng. Doanh nghiệp đã liên tục thay đổi phương thức sản xuất dẫn đến không đáp ứng đủ sản lượng đặt hàng gia công của khách hàng, làm mất đi một số hợp đồng, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động không tốt do:

a) Công tác quản lý hàng tồn kho chưa tốt

Vòng quay hàng tồn kho thấp là do ban lãnh đạo doanh nghiệp chưa tìm được một phương án hợp lý, hiệu quả cho việc giảm lượng tồn kho, giải phóng vốn từ những hàng hoá ứ đọng. Xác định mức tối thiểu hoá hàng tồn kho mà vẫn đáp ứng liên tục nhu cầu thị trường, tránh lượng vốn ứ đọng không cần thiết gây lãng phí cho doanh nghiệp.

b) Công tác quản lý vốn bằng tiền chưa tốt

Ta thấy vốn bằng tiền ứ đọng nhiều, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, do doanh nghiệp thận trọng trong đầu tư làm cho vốn nhàn rỗi, không tạo ra hiệu quả.

c) Khoản mục các khoản phải thu cao

Đây cũng là nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để tăng doanh số bán hàng, thu hút khách hàng làm ăn lâu dài doanh nghiệp đã có một chính sách tín dụng thương mại tương đối thoáng, điều này đem lại cho doanh nghiệp một số thuận lợi tuy nhiên cũng đem lại không ít khó khăn. Thông thường khách hàng muốn được cấp tín dụng thương mại thì phải thể chấp đúng bằng giá trị ghi trên hoá đơn, thế nhưng khách hàng lớn của doanh nghiệp chủ yếu đều được cấp tín dụng thương mại chỉ dựa vào uy tín mà không cần phải đảm bảo bằng tài sản và thời hạn kéo dài từ 10 đến 15 ngày. Điều này dẫn đến

tình trạng khối lượng cấp tín dụng thương mại chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động và khách hàng thường xuyên trả quá thời hạn nhiều khi còn không có khả năng thu hồi được nợ. Chính vì thế doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đi đòi nợ và làm tăng chi phí đòi nợ. Việc các khoản phải thu ngày càng tăng đồng nghĩa với việc vốn lưu động bị chiếm dụng ngày càng tăng như vậy khi cần vốn doanh nghiệp lại phải vay ngân hàng và phải chịu trả lãi cho các khoản vay đó.

Vốn cố định chưa sử dụng hiệu quả

Công ty chưa tận dụng tối đa năng lực sản xuất của máy móc thiết bị. Nhiều TSCĐ có giá trị lớn vẫn chưa phát huy được hết hiệu quả mong muốn. Vẫn có tình trạng người lao động không có ý thức giữ gìn TSCĐ, không để TSCĐ đúng nơi quy định, không thường xuyên vệ sinh TSCĐ.

Một nguyên nhân nữa là mặc dù công ty trích đủ khấu hao theo tỷ lệ qui định song trên thực tế, tỷ lệ này còn thấp, gây khó khăn cho công ty trong việc huy động vốn, đổi mới tài sản cố định, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ sản xuất.

Trong việc tổ chức và quản lý sử dụng tài sản cố định, mặc dù công ty có kế hoạch sửa chữa định kì nhưng vẫn chưa thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng tài sản cố định, máy móc hỏng hóc không được sửa chữa kịp thời, chưa xác định được hiệu quả của công tác sửa chữa đối với từng loại tài sản cố định cụ thể. Không những thế, chi phí sửa chữa chưa được quản lý chặt chẽ và chưa có định mức cụ thể, bởi vậy chưa đánh giá được kết quả thực hiện.

Việc phân loại tài sản cố định của công ty không theo nguồn hình thành mà theo hình thái biểu hiện. Điều này gây khó khăn cho công ty trong việc quản lý nguồn vốn. Đây là điều tồn tại cố hữu của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Công ty TNHH May Việt Hàn nói riêng cần có biện pháp khắc phục.

Ngoài ra, tình hình biến động của nền kinh tế thị trường cũng ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn. Trong những năm qua khủng hoảng kinh tế làm cho một số công ty điêu đứng, lâm vào tình trạng khó khăn. Công ty lại mới thành lập nên chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các công ty cùng ngành lợi thế hơn về vốn, bề dày lịch sử, uy tín trên thương trường do đó vấn đề tìm kiếm khách hàng và thoả mãn nhu cầu

của họ là rất khó khăn. Các yếu tố đó cũng tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Tóm lại, với những tồn tại này đòi hỏi trong năm tới công ty phải nghiên cứu tìm ra những giải pháp, hướng đi cụ thể để không ngừng nâng cao hiệu sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh để tồn tại và phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường.

4.2 Phương hướng hoạt động của doanh nghiệp trong các năm tới

Trong năm tới, công ty chủ trương phát triển theo những hướng sau đây:

Thứ nhất: Tăng cường đầu tư chiều sâu của hoạt động tìm kiếm thị trường, tìm hiểu nhu cầu thị trường, khách hàng. Chấn chỉnh hoạt động của các khâu cho đồng bộ hơn từ lúc dự đoán nhu cầu, lập kế hoạch nhập khẩu, làm hợp đồng kinh tế, giao nhận và phân phối hàng hoá, đối chiếu các khoản phải thu, tiết kiệm tối đa các khoản chi phí. Đây là một khâu rất quan trọng trong công tác tổ chức hoạt động kinh doanh.

Thứ hai: Hoàn thiện hơn việc phân cấp, phân công quản lý, công ty đã chủ động giao việc cụ thể cho từng phòng ban, ngày mùng 10 hàng tháng kế toán của từng đơn vị có đối chiếu cụ thể về doanh số cùng như các khoản công nợ, các khoản phải thu từ khách hàng, tiền mặt và lượng hàng tồn kho với phòng tài vụ kế toán của công ty. Về mặt tài sản cố định công ty đã lập biên bản bàn giao cụ thể cho từng bộ phận và từng cá nhân trong việc bảo quản và giữ gìn tránh trường hợp hư hỏng mất mát, lập kế hoạch kiểm tra định kỳ từng tài sản này trong từng quý.

Thứ ba: Điều chỉnh kịp thời tỷ giá ngoại tệ cho phù hợp với giá nhập khẩu hàng hoá. Là một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu vốn phụ thuộc rất nhiều vào tỷ giá ngoại tệ, từ nét đặc thù đó, công ty đã lập chương trình hành động cụ thể kịp thời điều chỉnh giá hàng bán ra để phù hợp với giá ngoại tệ nhập khẩu đảm bảo tỷ lệ lãi suất của công ty. Tránh được hiện tượng mất giá của đồng tiền làm giảm vốn trong hoạt động kinh doanh. Đây là một khâu rất quan trọng trong nét đặc thù của các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Thứ tư: Khai thác triệt để hơn các nguồn vốn mà công ty đang có từ bảng cân đối kế toán ta nhận thấy rằng lượng vốn mà công ty cần cho các hoạt động kinh doanh là rất lớn mà nguồn vốn chủ sở hữu của công ty lại rất hạn hẹp, công ty phải sử dụng nguồn vốn vay từ bên ngoài dẫn tới chi phí sử dụng vốn lên cao. Chính từ nguyên nhân này công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết, tăng được vòng quay của vốn và lợi nhuận giảm đi các khoản chi phí.

- Theo đuổi việc tăng lợi nhuận dưới những điều kiện đang thay đổi của thị trường nhằm mở rộng quy mô sản xuất theo phương thức đầu tư cả chiều rộng lẫn chiều sâu, tận dụng tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có của mình.

- Nắm bắt và sử dụng kịp thời công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất cũng như chất lượng các công trình. Tập trung và tận dụng tối đa nguồn nhân lực hiện có, tránh tình trạng lãng phí nhân công.

- Giữ vững thị trường mà công ty đang chiếm lĩnh và có uy tín

4.3. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH may Việt Hàn

4.3.1 Biện pháp 1: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho

Mục tiêu

Thực hiện tốt công tác này sẽ giúp cho công ty tăng lượng tiêu thụ sản phẩm, tăng doanh thu, giảm lượng hàng tồn kho, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

Cơ sở đề ra biện pháp

Các doanh nghiệp bao giờ cũng phải có một lượng hàng tồn trữ nhất định trong kho để cho quá trình sản xuất được thông suốt, liên tục. Song nếu hàng tồn kho lớn sẽ làm ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra doanh nghiệp lại phải mất một khoản chi phí cho việc lưu kho bảo quản hàng hoá, nguyên vật liệu. Điều này sẽ làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Nội dung thực hiện

Để giảm lượng hàng tồn kho hay tăng lượng hàng hoá tiêu thụ ta cần tiến hành:

+ Công ty cần cải tiến các khâu của quá trình cung ứng nguyên vật liệu, bảo quản nguyên vật liệu. Kế hoạch thu mua dự trữ nguyên vật liệu phải phù hợp với yêu cầu của kế hoạch sản xuất kinh doanh đảm bảo cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất. Công ty cần theo dõi sát sao tình hình giá cả, khả năng nguồn cung ứng để có kế hoạch dự phòng các nguồn cung ứng thay thế phục vụ tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh trong mọi trường hợp.

Kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu là nhận hàng gia công. Nên không bị tồn những hàng lỗi mốt, giá cao...mà chủ yếu là thành phẩm tồn kho năm 2008 chiếm 59.18% tổng vốn lưu động, năm 2009 là 3,089,493,767 đồng chiếm một tỷ trọng rất lớn khoảng 23% vốn lưu động. Hàng hoá tồn kho này không những gây ứ đọng vốn kinh doanh làm giảm vòng quay hàng tồn kho mà còn tăng chi phí lưu trữ chiếm diện tích của kho. Giải pháp cho vấn đề này chỉ có cách là chú trọng khâu quảng bá sản phẩm, chiến lược marketing, để ký kết được nhiều đơn đặt hàng gia công như:

+ Xây dựng kế hoạch giới thiệu sản phẩm, quảng cáo những mặt hàng của công ty đang kinh doanh, nhất là đối với phần thị trường mà khách hàng chưa quan tâm tiêu thụ những mặt hàng đó. Bên cạnh đó về giá cả, công ty có thể bán với giá hợp lý hoặc có thể bán thấp hơn một chút, thu ít lợi nhuận để thu hút khách hàng. Nếu thực hiện được thì công ty sẽ tăng được thị phần, tăng khối lượng hàng hoá tiêu thụ, từ đó sẽ làm tăng doanh thu.

+ Có các biện pháp khuyến khích vật chất kịp thời đối với những cán bộ tìm được các nguồn hàng chất lượng, giá cả rẻ, cũng như tìm được các đối tác nhiều tiềm năng có như vậy công ty mới đẩy nhanh được công tác tiêu thụ, từng bước tăng thị phần, đồng thời tránh ứ đọng vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSLĐ của công ty.

+ Chiến lược xúc tiến bán hàng như giảm giá cho khách hàng mua nhiều, tặng chiết khấu cho khách hàng trả tiền ngay và tặng phần trăm hoa hồng cho những bạn hàng giới thiệu bạn hàng.

Nói cách khác doanh nghiệp phải xuất phát từ nhu cầu thị trường và tính cạnh tranh trên thị trường để quyết định quy mô, chủng loại mẫu mã, chất lượng và giá cả sản phẩm

+ Nâng cao năng lực bán hàng của đội ngũ nhân viên

+ Bán với giá ưu đãi cho khách hàng truyền thống và nội bộ công ty giảm thiểu các chi phí và tránh tổn thất phát sinh

Dự kiến đạt được

Sau khi thực hiện biện pháp thì hàng tồn kho dự kiến giảm được 15%

Vậy số tiền doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được là:

Hàng tồn kho $3,089,493 * 15\% = 463,423$ nghìn đồng

➤ Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1

Để thực hiện một loạt các công tác trên, công ty cần phải bỏ ra các chi phí sau:

Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Số tiền |
|---|----------------|
| 1. Số tiền chiết khấu , giảm giá cho khách hàng | 30,000 |
| 2. Chi phí quảng bá, giới thiệu sản phẩm | 20,000 |
| 3. Chi thưởng khi tìm được đối tác mới | 6,000 |
| 4. Chi phí khác | 2,000 |
| Tổng chi phí dự kiến | 58,000 |

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp 1 số tiền dự kiến thu được = Tổng thu - Tổng chi
 $= 463,423 - 58,000 = 405,423$ (nghìn đồng)

➤ Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp

Việc thực hiện biện pháp trên đã góp phần nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp 1

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2009 | Dự kiến | So sánh năm 2009 và Dự kiến | |
|---|---------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1. Hàng tồn kho | 1000Đ | 3,487,404 | 3,081,981 | (405,423) | 11.63 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 1000Đ | 60,268,254 | 60,268,254 | | |
| 3. Số vòng quay hàng tồn kho (2/1) | Vòng | 17.28 | 19.56 | 2.28 | 13.19 |

Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 1

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2009 | Dự kiến | So sánh năm 2009 và dự kiến | |
|-------------------------------------|---------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1. Hàng tồn kho | 1000Đ | 3,487,404 | 3,081,981 | (405,423) | (11.63) |
| 2. VLD bình quân | 1000Đ | 9,904,237 | 9,498,814 | (405,423) | (4.09) |
| 3. DTT | 1000Đ | 66,028,156 | 66,028,156 | 0 | 0 |
| 4. LNST | 1000Đ | (2,553,352) | (2,553,352) | 0 | 0 |
| 5. Số vòng quay VLD | Vòng | 6.67 | 6.95 | 0.28 | 4.2 |
| 6. Thời gian 1 vòng quay VLD | Ngày | 53.98 | 51.8 | (2.18) | (4.04) |
| 7. Mức doanh lợi VLD | Lần | (0.26) | (0.27) | (0.01) | 5.47 |
| 8. Hệ số đảm nhiệm của VLD | Lần | 0.15 | 0.14 | (0.01) | (6.67) |

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp này công ty đã tiết kiệm được 405,423 nghìn đồng làm cho hàng tồn kho từ 3,487,404 nghìn đồng còn 3,081,981 nghìn đồng. Nhờ đó vòng quay hàng tồn kho của công ty cũng tăng lên đạt 19.56 vòng (tăng 13.19%). Nhờ đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động được nâng cao: mức doanh lợi đạt (0.27) lần (tăng 5.47%) và vòng quay VLD là 6.95 lần (tăng 4.2%).

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp hàng tồn kho giảm 405,423 nghìn đồng.

Doanh nghiệp nên gắng giảm lượng hàng tồn kho bằng cách thúc đẩy nhanh việc bán hàng, nói lỏng điều kiện trả chậm của khách hàng. Cân đối giữa giảm lượng hàng tồn kho mà không làm tăng các khoản phải thu là mong muốn của mọi doanh nghiệp.

4.3.2 Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn

Mục đích của biện pháp

Có thể nói đầu tư cho công tác quản lý là cần thiết nhưng để cho chi phí quản lý tăng cao sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận. Vì vậy, cần thực hiện các tiết kiệm nhằm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng lợi nhuận. Từ đó hiệu quả sử dụng vốn trong năm của công ty cũng sẽ được nâng cao.

Cơ sở của biện pháp

Tiết kiệm chi phí hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho công ty. Do đó công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác này thì công ty chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả đạt được sẽ cao hơn và ngược lại.

Ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp đang có xu hướng tăng lên qua 3 năm báo cáo năm 2007 là 5,941,851 nghìn đồng, năm 2008 là 7,041,385 nghìn đồng, năm 2009 là 9,823,386 nghìn đồng.

Cụ thể hơn, ta có bảng so sánh tốc độ tăng doanh thu ròng và tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

So sánh doanh thu và chi phí quản lý doanh nghiệp giai đoạn 2007-2009

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | So sánh 08/07 | | So sánh 09/08 | |
|-----------------|------------|------------|------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | | | | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| Doanh thu thuần | 53,477,562 | 52,019,789 | 66,028,156 | (1,457,773) | (2.73) | 14,008,367 | 26.93 |
| CP QLDN | 5,941,851 | 7,041,385 | 9,823,386 | 1,099,534 | 18.5 | 2,782,001 | 39.5 |

Qua số liệu của bảng trên ta thấy, chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng lên trong 3 năm. Năm 2008, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhưng doanh thu thuần giảm đi. Đặc biệt năm 2009 do tốc độ tăng chi phí quản lý lớn hơn tốc độ

tăng doanh thu (chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 39.5%; doanh thu tăng 26.93%) đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp

4.3.2 Nội dung của biện pháp

Để tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp công ty cần thực hiện các biện pháp:

Thường xuyên tìm kiếm, khai thác trên thị trường các nhà cung ứng có uy tín và cung cấp sản phẩm với giá cả không quá đắt để đảm bảo cho chi phí ở mức thấp nhất mà chất lượng vẫn đạt yêu cầu.

Công ty cần phải xây dựng một định mức sử dụng hợp lý đối với các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác quản lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí.

Công ty cũng nên tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho công ty.

Ngoài ra, chi phí tiền lương nhân viên quản lý cũng là yếu tố khiến chi phí quản lý tăng lên. Do đó công ty cần xác định nhu cầu nhân viên quản lý phù hợp và thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ thời gian làm việc của nhân viên để có chế độ thưởng phạt rõ ràng và hợp lý.

Vậy, Sau khi thực hiện các công tác trên công ty có thể tiết kiệm được 5% chi phí quản lý doanh nghiệp tương đương: $5\% * 9,823,386 = 491,169$ (nghìn đồng)

► Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 2

Để thực hiện các công tác trên công ty cần phải bỏ ra một lượng chi phí. Các chi phí này bao gồm: chi phí tìm nhà cung ứng, chi phí xây dựng định mức điện, nước, điện thoại và các chi phí phát sinh khác.

Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 2

| Chỉ tiêu | Số tiền (1000Đ) |
|---|------------------------|
| 1. Chi phí tìm nhà cung ứng | 50,000 |
| 2. Chi phí xây dựng định mức điện, nước, điện thoại | 30,000 |
| 3. Chi phí khác | 10,000 |

| | |
|---------------------|---------------|
| Tổng chi phí | 90,000 |
|---------------------|---------------|

Như vậy, Sau khi thực hiện biện pháp 2 công ty sẽ tiết kiệm được:

$$491,169 - 90,000 = 401,169 \text{ (nghìn đồng)}$$

➤ **Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp**

Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2

Đơn vị tính: 1000 Đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2009 | Dự kiến | So sánh năm 2009 và dự kiến | |
|--|--------------------|--------------------|-----------------------------|----------------|
| | | | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1- Doanh thu thuần | 66,028,156 | 66,028,156 | | |
| 2- Giá vốn hàng bán | 60,268,254 | 60,268,254 | | |
| 3- Lợi nhuận gộp | 5,759,902 | 5,759,902 | | |
| 4- Chi phí bán hàng | 1,321,899 | 1,321,899 | | |
| 5- Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9,823,386 | 9,422,217 | 401,169 | 4.08 |
| 6- Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính | (2,950,263) | (2,549,094) | 401,169 | (13.60) |
| 7- Lợi nhuận khác | 396,911 | 396,911 | 0 | 0.00 |
| 8- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (2,553,352) | (2,152,183) | 401,169 | (15.71) |
| 11- Lợi nhuận sau thuế TNDN | (2,553,352) | (2,152,183) | 401,169 | (15.71) |

Bảng 4.7: Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 2

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2009 | Dự kiến | So sánh năm 2009 và dự kiến | |
|-------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|-----------------------------|----------------|
| | | | | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1. Tổng vốn bình quân | 1000Đ | 35,872,488 | 35,872,488 | | |
| 2. Vốn cố định bình quân | 1000Đ | 21,476,622 | 21,476,622 | | |
| 3. Vốn lưu động bình quân | 1000Đ | 9,904,237 | 9,904,237 | | |
| 4. Nguyên giá bình quân TSCĐ | 1000Đ | 39,772,489 | 39,772,489 | | |
| 5. LNST | 1000Đ | (2,553,352) | (2,152,183) | 401,169 | (15.71) |
| 6. Sức sinh lợi của tổng vốn | Lần | (0.07) | (0.06) | 0.01 | (14.29) |
| 7. Sức sinh lợi của VLĐ | Lần | (0.26) | (0.22) | 0.04 | (15.38) |
| 8. Sức sinh lợi của TSCĐ | Lần | (0.12) | (0.1) | 0.02 | (16.67) |
| 9. Hiệu quả sử dụng VCD | Lần | 1.66 | 1.66 | 0 | 0.00 |

Vậy sau khi thực hiện biện pháp 2 dự kiến năm 2009, chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm từ 9,823,386 xuống 9,422,217 (giảm 4.08%), doanh thu và các chi phí khác vẫn giữ nguyên thì kết quả nhận được là lợi nhuận sau thuế tăng 401,169 nghìn đồng. Từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn: sức sinh lợi của tổng vốn tăng 0.01, sức sinh lợi của vốn lưu động tăng 0.04, sức sinh lợi của vốn cố định tăng 0.02 với trước khi thực hiện biện pháp 2.

Biện pháp 3: Giảm các khoản phải thu

Mục tiêu

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ sẽ giúp cho công ty hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn nhằm cải thiện hiệu

quả sử dụng VLD nói riêng và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung của công ty.

Cơ sở thực hiện biện pháp

Công tác quản lý các khoản phải thu của công ty chưa được chặt chẽ. Khoản phải thu luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng VLD (từ 25-50% tổng VLD) và số vòng quay vẫn còn thấp.

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2008: 20.16vòng

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2009: 25.07 vòng

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vốn bị chiếm dụng là trong các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp ký kết với khách hàng chưa có điều kiện ràng buộc chặt chẽ về mặt thanh toán về số tiền ứng trước.

Một trong những nguyên nhân khác khiến cho các khoản phải thu và phải thu khó đòi của doanh nghiệp lớn là do công ty không làm tốt công tác thẩm định tình hình tài chính của khách hàng. Tăng cường công tác thẩm định khả năng tài chính của khách hàng trước khi đưa ra quyết định bán chịu là việc làm cần thiết. Việc đánh giá khả năng tài chính của khách hàng dựa trên các thông tin về hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian qua thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, qua các ngân hàng có quan hệ với khách hàng hay các bạn hàng đã từng có quan hệ làm ăn với khách hàng hoặc bất kỳ nguồn thông tin đáng tin cậy nào khác.

Doanh nghiệp cũng phải thường xuyên giám sát hoạt động của khách hàng, có thể phân công quản lý theo từng khách hàng, nhóm khách hàng đặc biệt là đối với các khách hàng lớn, để doanh nghiệp dễ dàng hơn trong công tác quản lý và thu nợ. Thẩm định năng lực tài chính của khách hàng là rất quan trọng đối với doanh nghiệp hiện nay khi mà phải thu khách hàng lên tới 3,172,373 nghìn đồng.

Tuy số vòng quay các khoản phải thu có tăng lên, chứng tỏ công ty cũng đang có nỗ lực trong việc thu hồi các khoản phải thu, hạn chế vốn bị chiếm dụng, nhưng việc thu hồi nợ vẫn chưa thực sự hiệu quả.

Nội dung thực hiện

Muốn giảm được các khoản phải thu ta phải giảm “Phải thu của khách hàng”, giảm “Trả trước cho người bán” và giảm “Phải thu khác”.

➤ **Giảm “Phải thu của khách hàng”**

Qua phân tích thực trạng sử dụng vốn ở chương 3 ta thấy, tỷ trọng các khoản phải thu tương đối cao (năm 2009 chiếm 23.84 VLD). Vì vậy, công ty cần sử dụng các biện pháp để giảm tỷ trọng của khoản mục này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD. Một trong các biện pháp đó là áp dụng “**chiết khấu thương mại**”.

Công ty nên tổ chức cuộc họp nhằm triệu tập khách hàng và đưa ra chính sách chiết khấu để thu hồi nợ như sau:

Để thúc đẩy công tác thu hồi nợ doanh nghiệp lập cho mình một hệ thống theo dõi quản lý về thời gian các khoản nợ, xem xét khoản nào đã đến hạn và khoản nào chưa đến hạn thanh toán để từ đó lập kế hoạch thu hồi. Ngoài việc giao trách nhiệm cho các đơn vị đi đòi nợ chi nhánh cũng phải khuyến khích các đơn vị bằng cách trích thêm % cho các bộ phận bán hàng, cán bộ đi đòi nợ.

Hết thời hạn thanh toán mà khách hàng chưa trả tiền thì doanh nghiệp có thể tiến hành quy trình thu hồi nợ sau:

- + Gọi điện, gửi thư nhắc nợ đối với khách hàng
- + Cử người trực tiếp đến gặp khách hàng để đòi nợ
- + Cuối cùng biện pháp trên không thành công thì phải uỷ quyền cho người đại diện tiến hành các thủ tục pháp lý

Như vậy cả doanh nghiệp lẫn người mua hàng đều có lợi trong kinh doanh. Xuất phát từ kết quả trên doanh nghiệp có thể áp dụng tỷ lệ chiết khấu, khuyến khích khách hàng trả tiền hàng nhanh chóng như sau:

Nếu khách hàng thanh toán ngay khi mua hàng doanh nghiệp có thể sử dụng mức chiết khấu cho khách hàng là 0.3% giá trị hàng hoá

Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 15 ngày thì doanh nghiệp chiết khấu cho khách hàng 0.2%

Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 25 ngày thì doanh nghiệp có thể chiết khấu cho khách hàng 0.1% giá trị lô hàng

Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 30 – 45 ngày doanh nghiệp sẽ phải

chiu toàn bộ lãi suất khi vay vốn ngân hàng do đó doanh nghiệp sẽ không tính chiết khấu cho khách hàng

Nếu quá hạn thanh toán sau 45 ngày khách hàng sẽ phải trả lãi suất tháng cho doanh nghiệp theo đúng quy định của chính sách tín dụng thương mại hiện tại.

Dự kiến với mức chiết khấu trên Công ty có thể thu hồi được 10% số nợ tương đương: $3,172,373 * 10\% = 317,237$ (nghìn đồng)

➤ **Giảm “Trả trước cho người bán”**

Để giảm “Trả trước cho người bán”, công ty cần:

- +Tìm kiếm và khai thác nguồn hàng (trong nước và ngoài nước).
- + Duy trì thường xuyên mối quan hệ tốt, xây dựng được uy tín và niềm tin đối với các nhà cung ứng.
- +Bên cạnh đó công ty cũng nên lựa chọn nhà cung ứng thích hợp và trở thành bạn hàng truyền thống của họ.

Dự kiến với biện pháp trên công ty giảm được 3% số tiền phải ứng trước cho người bán tương đương: $32,580 * 3\% = 977$ (nghìn đồng)

➤ **Giảm “Các khoản phải thu khác”**

Để nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu và hạn chế chi phí không cần thiết, công ty nên áp dụng các biện pháp sau:

- +Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản phải thu, thường xuyên kiểm tra đơn đốc để thu hồi đúng hạn.
- + Trong hợp đồng cần qui định rõ ràng, chặt chẽ về thời hạn và phương thức thanh toán, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì công ty được thu lãi tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

+Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm nguyên nhân của những khoản nợ đó để có biện pháp xử lý thích hợp như: gia hạn nợ, thoả ước xử lý nợ, xoá một phần nợ cho khách hàng hoặc yêu cầu toà án kinh tế giải quyết theo thủ tục phá sản doanh nghiệp.

Để thúc đẩy công tác thu hồi nợ doanh nghiệp lập cho mình một hệ thống theo dõi quản lý về thời gian các khoản nợ, xem xét khoản nào đã đến hạn và khoản nào chưa đến hạn thanh toán để từ đó lập kế hoạch thu hồi. Ngoài việc giao trách nhiệm

cho các đơn vị đi đòi nợ chi nhánh cũng phải khuyến khích các đơn vị bằng cách trích thêm % cho các bộ phận bán hàng, cán bộ đi đòi nợ.

Hết thời hạn thanh toán mà khách hàng chưa trả tiền thì chi nhánh có thể tiến hành quy trình thu hồi nợ sau:

- + Gọi điện, gửi thư nhắc nợ đối với khách hàng
- + Cử người trực tiếp đến gặp khách hàng để đòi nợ
- + Cuối cùng biện pháp trên không thành công thì phải uỷ quyền cho người đại diện tiến hành các thủ tục pháp lý

Dự kiến với một số biện pháp trên công ty sẽ thu hồi được 10% số nợ tương đương: $500,693 * 5\% = 25,035$ (nghìn đồng)

Vậy, dự kiến tổng số tiền công ty sẽ thu hồi được sau khi thực hiện là:

$$317,237 + 977 + 25,035 = 343,249 \text{ (nghìn đồng)}$$

► Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 3

Để thực hiện một loạt các công tác trên, công ty cần phải bỏ ra các chi phí sau:

Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 3

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Chỉ tiêu | Số tiền |
|--------------------------------------|----------------|
| 2. Số tiền chiết khấu cho khách hàng | 10,000 |
| 2. Chi phí đòi nợ | 3,000 |
| 3. Chi thưởng khi đòi được nợ | 2,000 |
| 4. Chi phí khác | 1,000 |
| Tổng chi phí dự kiến | 16,000 |

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp 1 số tiền dự kiến thu được = Tổng thu - Tổng chi = $343,249 - 16,000 = 327,249$ (nghìn đồng)

4.2.3 Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp

Việc thực hiện biện pháp trên đã góp phần nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp 3

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2009 | Dự kiến | So sánh năm 2009 và Dự kiến | |
|------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------------------|---------------|
| | | | | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1. Khoản phải thu | 1000Đ | 2,633,700 | 2,306,451 | (327,249) | 12.42 |
| 2. Doanh thu thuần | 1000Đ | 66,028,156 | 66,028,156 | | |
| 3. Vòng quay khoản phải thu | Vòng | 25.07 | 28.62 | 3.55 | 14.16 |
| 4. Kỳ thu tiền bình quân | Ngày | 14.36 | 12.58 | (1.78) | (12.4) |

Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 3

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2009 | Dự kiến | So sánh năm 2009 và dự kiến | |
|-------------------------------------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------|---------------|
| | | | | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1. Khoản phải thu | 1000Đ | 2,633,700 | 2,306,451 | (327,249) | 12.42 |
| 2. VLD bình quân | 1000Đ | 9,904,237 | 9,576,988 | (327,249) | 33.04 |
| 3. DTT | 1000Đ | 66,028,156 | 66,028,156 | | |
| 4. LNST | 1000Đ | (2,553,352) | (2,553,352) | | |
| 5. Số vòng quay VLD | Vòng | 6.67 | 6.89 | 0.22 | 0.03 |
| 6. Thời gian 1 vòng quay VLD | Ngày | 53.98 | 52.25 | (31.73) | 0.58 |
| 7. Mức doanh lợi VLD | Lần | (0.256) | (0.266) | (0.01) | 0.039 |
| 8. Hệ số đảm nhiệm của VLD | Lần | 0.15 | 0.14 | (0.01) | (0.06) |

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp này công ty đã tiết kiệm được 327,249 nghìn đồng làm cho khoản phải thu ngắn hạn từ 2,633,700 nghìn đồng còn 2,306,451 nghìn đồng. Nhờ đó vòng quay khoản phải thu của công ty cũng tăng lên đạt 3.55 vòng (tăng 14.16%) và kỳ thu tiền bình quân giảm còn 12.58 ngày (giảm

12.4%). Nhờ đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động được nâng cao: mức doanh lợi đạt (0.266) lần (tăng 0,039%) và vòng quay VLD là 6.89 lần (tăng 0.03%).

4.4 Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp

Để đảm bảo cho các giải pháp trên nhanh chóng phát huy tác dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải quan tâm đến việc thực hiện các điều kiện sau:

4.4.1 Kiến nghị đối với công ty

Phấn đấu hạ thấp giá thành phẩm

Hạ thấp giá thành phẩm sẽ đem lại cho công ty nhiều lợi thế, vừa nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm, vừa thúc đẩy hơn việc tiêu thụ sản phẩm. Công ty cần có các biện pháp cải tạo trong quản lý giá thành. Công ty có thể đầu tư thêm trang thiết bị máy móc để hoàn thiện dây chuyền công nghệ, vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm, vừa tiết kiệm chi phí nhân công trực tiếp

Đối với nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, việc tiết kiệm nguyên vật liệu vẫn luôn được coi trọng hàng đầu vì khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu có thể được tiết kiệm bằng nhiều cách như giảm hao hụt bảo quản, giảm chi phí vận chuyển, lựa chọn nguồn nguyên vật liệu có giá hợp lý nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và tiết kiệm trong sản xuất. Công ty cần phải quản lý chặt chẽ hơn từ khâu mua nguyên vật liệu đến đưa vào sản xuất, kiểm tra các hóa đơn mua cũng như các chứng từ xuất nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra công ty có thể thay thế một số loại NVL có thể giảm giá thành mà chất lượng sản phẩm không thay đổi

Để phấn đấu hạ thấp giá thành sản phẩm công ty cần quan tâm hơn nữa đến khâu quản lý sản xuất và tác nghiệp. Cải tiến trang thiết bị máy móc, thiết bị sản xuất thiết kế nơi làm việc hợp lý, tính toán và lựa chọn số lượng đặt hàng và làm mặt hàng sao cho chi phí đặt hàng là nhỏ nhất, lựa chọn và lên kế hoạch sản xuất cụ thể chính xác vừa để đảm bảo cung cấp kịp thời lượng hàng hóa mà thị trường cần thiết, vừa tránh tình trạng tồn kho qua nhiều thành phẩm để giảm thiểu chi phí tồn kho

Công ty cũng nên có những biện pháp quản lý và khuyến khích người lao động trực tiếp một cách hợp lý tạo điều kiện cho họ đạt năng suất cao nhất

Những lý luận chung về TSLĐ khẳng định vai trò then chốt của TSLĐ cho sự phát triển hay thành bại của mỗi doanh nghiệp. TSLĐ là điều kiện đầu tiên mà doanh nghiệp có thể hoạt động và là trung tâm chi phối mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Tuy nhiên kết cấu nguồn huy động thế nào, phương pháp huy động thế nào quyết định rất lớn tới hiệu quả quản lý và tổ chức vốn kinh doanh cũng như ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh của công ty. Do vậy các nhà lãnh đạo luôn phải sáng suốt và cải thiện khi lựa chọn phương án huy động vốn.

Công ty nên thực hiện đa dạng hóa loại hình hoạt động sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm tiêu thụ

Để tận dụng triệt để công suất máy móc, thiết bị như hiện nay, công ty có thể đa dạng hóa hình thức sở hữu như: nhận gia công cho các nhà máy, công ty may mặc trong nước. Hình thức thúc đẩy gia công có thể là gia công từng phần hoặc gia công toàn bộ

Bên cạnh đó, công ty có thể thực hiện đa dạng hóa sản xuất sản phẩm bằng cách bên cạnh các sản phẩm truyền thống là áo jacket thì công ty có thể sản xuất thêm các loại quần áo với nhiều chủng loại kích cỡ, hợp thời trang

Công ty cần đầu tư hơn nữa quảng cáo, tiếp thị và chào hàng của mình trên thị trường. Quảng cáo và tiếp thị là một trong các chính sách Marketing hiện đại đã không thể thiếu được trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Nhất là đối với lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó tăng cường cho công tác quảng cáo và tiếp thị nhằm giúp cho công ty mở rộng hơn nữa đến các đối tượng tiêu dùng.

4.4.2 Kiến nghị đối với ngân hàng

Các ngân hàng luôn là trung tâm của hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Đây là nguồn huy động vốn của tất cả các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường. Vì vậy các ngân hàng cần hoàn thiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các

doanh nghiệp vay vốn kinh doanh. Ngân hàng nên giảm bớt các thủ tục vay vốn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm các chi phí trong quá trình vay vốn. Trong nội bộ ngân hàng thì cần:

Tăng cường năng lực của cán bộ nhân viên hoạt động trong ngành

Hiện đại hoá các công nghệ phương thức giao dịch

Có chính sách đào tạo con người về thái độ của nhân viên khi giao dịch với khách hàng

4.4.2 Kiến nghị đối với nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước tuy không can thiệp được vào nội bộ từng doanh nghiệp nhưng nhà nước có vai trò quan trọng trong việc điều phối nền kinh tế ở tầm vĩ mô. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến tất cả các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy được hết khả năng của mình nhà nước cần

Tạo lập môi trường pháp luật ổn định

Các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường đều phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật tạo thành hành lang pháp lý. Đây là biện pháp để nhà nước điều tiết nền kinh tế. Hành lang pháp luật thể hiện ở các văn bản pháp luật, các quy định các văn bản dưới luật về các vấn đề kinh tế.

Vì vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy được hết khả năng tiềm lực của mình, nhà nước phải tạo ra môi trường pháp luật thông thoáng và hợp lý. Các bộ luật đã được ra đời là: Luật doanh nghiệp, luật đầu tư nước ngoài, luật thương mại...Hiện nay trên thị trường các công ty cổ phần liên tục được thành lập và rất phát triển. Thị trường chứng khoán đang là điểm nóng, vì vậy nhà nước cần phải có các luật phù hợp để dần tạo ra được môi trường pháp lý cho các công ty cổ phần phát triển.

Đối với vấn đề huy động sử dụng vốn kinh doanh, nhà nước cần ban hành các quy định thuận lợi về việc vay vốn ngân hàng và các hoạt động tài chính khác.

Tạo lập môi trường kinh tế xã hội ổn định đảm bảo cho việc huy động vốn

Huy động sử dụng vốn có hiệu quả cũng có nghĩa là doanh nghiệp hoạt động

có hiệu quả. Nhà nước cần thông qua các chính sách, công cụ khác nhau để tạo một môi trường kinh tế thuận lợi cho việc đầu tư vốn như:

Định hướng cho sự phát triển của thị trường bằng cách vạch ra các kế hoạch, chính sách phát triển dài hạn của thị trường vốn, có biện pháp cải tiến hiện đại hoá hệ thống tài chính, làm cho hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả.

Đảm bảo môi trường kinh tế ổn định, kiềm chế lạm phát, tạo ra các yếu tố khuyến khích đầu tư: chính sách thuế, lãi suất...

Đa dạng hoá công cụ tài chính: cổ phiếu, trái phiếu..

Thực hiện ưu đãi trong chính sách về tài chính

Nhà nước cần tạo ra một cơ chế tài chính thông thoáng và hợp lý cho các doanh nghiệp hoạt động được dễ dàng hiệu quả hơn. Đối với vấn đề vay vốn đầu tư nhà nước nên tạo điều kiện trong vấn đề này: hạ lãi suất, kéo dài thời hạn vay. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về hợp đồng kinh tế. Xử lý các hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế, quy định các biện pháp chế tài nhằm nhanh chóng chấm dứt công nợ đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chu chuyển bình thường, liên tục.

Cải cách thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính vẫn là vấn đề nan giải đối với các doanh nghiệp hoạt động trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Thủ tục hành chính của Việt Nam rất cồng kềnh phức tạp. Nhiều khi nó gây khó khăn làm cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp mất đi nhiều cơ hội chỉ vì chờ đợi giải quyết thủ tục hành chính nào đó. Để các doanh nghiệp có thể phát triển mà không bị các thủ tục hành chính cản trở nhà nước nên cải cách thủ tục hành chính cho tinh giảm gọn nhẹ hơn

KẾT LUẬN

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn doanh nghiệp là một việc rất khó khăn cả về lý luận và thực tiễn bởi nó đòi hỏi tính tổng hợp phải cao, kết hợp phân tích chi tiết thông qua nhiều chỉ tiêu, tỷ suất đánh giá và so sánh chiều dọc, chiều ngang giữa các kỳ báo cáo. Trong mỗi ngành sản xuất kinh doanh có một đặc thù về chức năng nhiệm vụ, do đó khó có thể so sánh cùng với nhau và chỉ có thể đánh giá được dưới sự phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh, sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

Quá trình hoạt động kinh doanh của công ty thời gian qua tuy chưa đạt hiệu quả, tình hình tài chính còn yếu, khả năng sử dụng vốn chưa tốt nhưng với những chuyển biến tích cực của ngành may Việt Nam sẽ tạo cơ hội cho công ty khắc phục những yếu kém, thực hiện bước đột phá về lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Hiện nay qui mô công ty đã được mở rộng, trình độ quản lý đã được cải thiện đáng kể, công nghệ đã được đổi mới sẵn sàng cho ra đời những sản phẩm chất lượng hàng đầu, hứa hẹn một năm 2010 này sẽ có những biến đổi lớn.

Thời gian thực tập ở công ty là cơ hội để em nắm bắt, xâm nhập thực tế, củng cố những kiến thức, lý luận đã lĩnh hội được ở trường. Từ đó em đã mạnh dạn đưa ra một số biện pháp, kiến nghị với mong muốn góp phần hoàn thiện thêm công tác quản lý và sử dụng vốn ở công ty TNHH May Việt Hàn.

Khoảng thời gian thực tập không nhiều và vốn kiến thức nghiên cứu có hạn nên bài báo cáo của em không tránh khỏi những sai sót. Kính mong thầy giáo hướng dẫn và các thầy cô trong khoa góp ý để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Đề tài: “ **Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH May Việt Hàn**” được hoàn thành với sự hướng dẫn và chỉ bảo trực tiếp của thầy giáo Ths Hoàng Chí Cương giảng viên trường đại học dân lập Hải Phòng. Một lần nữa em xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới các anh chị trong công ty TNHH May Việt Hàn đã giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Hải Phòng, ngày... tháng... năm 2010

Sinh viên

Phạm Thị Thảo

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tài chính năm 2007, 2008 và 2009 công ty TNHH May Việt Hàn
2. TS Nguyễn Đăng Nam & PGS – TS Nguyễn Đình Kiệm, Quản trị tài chính doanh nghiệp, Trường ĐH Tài chính kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản tài chính, năm 2001.
3. TS Đặng Thị Kim Cương & TS Phạm Văn Dược, Phân tích hoạt động kinh doanh, Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản lao động - xã hội, năm 2007.
4. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và văn bản mới hướng dẫn thực hiện, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2008.
5. Giáo trình kinh tế quản lý (Nhà xuất bản thống kê Hà Nội năm 2001)_ GS.TS Ngô Đình Giao
6. Tài liệu tham khảo từ Internet
7. Tham khảo khoá luận các sinh viên năm trước

